Sản phẩm Bảo hiểm của Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Daiichi Việt Nam
Nghiệp Vụ Bảo Hiểm: Bảo hiểm Liên kết đầu tư
*Insurance Product of Daiichi Life Viet Nam Insurance Company, Limited*
*Product type: Investment–linked Insurance*

Daiichi Life

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG

*SALES ILLUSTRATION MATERIAL*

**SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**
***UNIT-LINKED PRODUCT***

# AN PHÁT ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG
# *UNIT-LINKED VERSION 2*

**VẸN TOÀN BẢO VỆ**
***COMPREHENSIVE PROTECTION***
Quyền lợi bảo vệ từ **xxx.xxx.xxx.xxx** đồng trước rủi ro Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn
*Protection benefits from VND xxx.xxx.xxx.xxx against the risk of Death or TPD*

**SONG HÀNH BẢO VỆ**
***SHARED LIFE INSURED PROTECTION***
bảo hiểm thêm cho người thân trước rủi ro Tử vong do Tai nạn lên đến **xxx.xxx.xxx.xxx** đồng mà **không tăng phí**
*Additional coverage for family members against the risk of Accidental Death up to VND xxx.xxx.xxx.xxx without increasing premium*

**ĐẦU TƯ HIỆU QUẢ CHO TƯƠNG LAI**
***EFFECTIVE INVESTMENT FOR THE FUTURE***
khi **hưởng kết quả đầu tư thực tế với 05 Quỹ đầu tư** được quản lý bởi chuyên gia tài chính giàu kinh nghiệm
*receive actual investment result of 5 investment funds managed by reputable fund management company*

**GIA TĂNG GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ**
***INCREASE INVESTMENT VALUE***
với các khoản thưởng hấp dẫn
*with attractive bonuses*

**NHẬN 100% GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG**
***RECEIVE 100% POLICY ACCOUNT VALUE***
Khi đáo hạn Hợp đồng
*On maturity date*

THAM KHẢO

Sản phẩm Bảo hiểm của Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Daiichi Việt Nam
Nghiệp Vụ Bảo Hiểm: Bảo hiểm Liên kết đầu tư
*Insurance Product of Daiichi Life Viet Nam Insurance Company, Limited*
*Product type: Investment–linked Insurance*

Daiichi Life

**SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÊM THÔNG TIN**
***SCAN QR CODE FOR MORE INFORMATION***

Trang thông tin sản phẩm (bao gồm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)
*Product information (including T&C)*

Thông tin của Quỹ Liên kết đơn vị
*Unit-linked Funds information*

Công cụ tính phí - Xây dựng kế hoạch bảo hiểm
*Financial planning tool – Building an insurance plan*

Ứng dụng **Daiichi Connect** hỗ trợ quản lý hợp đồng
*Daiichi Connect app to supports policy management*

Công ty quản lý Quỹ
*Fund Management Company*

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ DAIICHI VIỆT NAM**
***DAIICHI LIFE VIETNAM INSURANCE CO., LTD***

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe, Tái bảo hiểm và Đầu tư vốn theo Giấy phép đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/10/1999, Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/01/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/08/2026; Vốn điều lệ: gần 9.800 tỷ đồng;

*Operating in Life Insurance, Health Insurance, Reinsurance and Capital Investment under Investment License No. 2134/GP issued by the Ministry of Planning and Investment on October 12, 1999, Adjusted License No. 14/GPDC10/KDBH issued by the Ministry of Finance on January 18, 2007, and Adjusted License No. 14/GPDC33/KDBH issued by the Ministry of Finance on August 18, 2026; Charter capital: nearly VND 9,800 billion;*

Trụ sở chính/Trung tâm Dịch vụ Khách hàng: Tòa nhà Daiichi Life, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
*Head Office/Customer Service Center: Daiichi Life Building, 149 - 151 Nguyen Van Troi, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City.*

Hotline: (028) 3810 0888 Website: *https://daiichilife.com.vn* Emal: customer.services@daiichilife.com.vn

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

0004

# MỤC LỤC/*TABLE OF CONTENTS*

**THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM/*GENERAL INFORMATION*** **4**
Thông Tin Khách Hàng/*Customer Information* 4
Thông Tin Sản Phẩm Bảo Hiểm/*Product Information* 4
Kế Hoạch Đóng Phí Cho Năm Hợp Đồng Đầu Tiên/*Payment Schedule For The First Policy Year* 7
Thông Tin Về Đại Lý Bảo Hiểm Cá Nhân/*Individual Insurance Agent Information* 7
Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng/*Annual Planned Payment Schedule And Premium By Policy Year* 8
**THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM/*INSURANCE BENEFITS*** **10**
Sản Phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7/*Global Healthcare 24/7* 10
Sản Phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7/*Maternity* 17
Sản Phẩm Bảo Hiểm Liên Kết Đơn Vị An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng/*Unit-Linked Version 2* 21
Sản Phẩm Bán Kèm/*Rider(s)* 24
**THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM/*EXCLUSION LISTS*** **31**
**CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG/*FEES AND CHARGES*** **34**
**HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ/*UNIT-LINKED FUNDS*** **37**
**MINH HỌA PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH/*ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM AND INSURANCE BENEFITS*** **42**
Trường Hợp 1: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí dự kiến/*Scenario 1: Pay Planned Premium During Planned Premium term* 42
Trường Hợp 2: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí bắt buộc/*Scenario 2: Pay Planned Premium During Compulsory Premium Term* 48
Minh họa Giá trị hoàn lại và tóm tắt các Quyền lợi tại cuối năm hợp đồng thứ 20/*Illustration Of Surrender Value And Summary Of Benefits At The End Of 20th Policy Year* 54
**MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG/*IMPORTANT NOTES*** **57**
**XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM/*POLICYHOLDER'S CONFIRMATION*** **59**

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM/*INSURANCE AGENT'S CONFIRMATION*** **59**

**BẢNG CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ/*RISK PROFILING QUESTIONAIRE*** **61**

**TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG VÀ CÁC TRANG CÓ CÙNG SỐ TÀI LIỆU MINH HỌA.**
***THIS SALES ILLUSTRATION MATERIAL IS VALID ONLY IF IT HAS ALL PAGES AND THE PAGES HAVE THE SAME REFERENCE NUMBER.***

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

Daiichi Life

# THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM
# *GENERAL INFORMATION*

## THÔNG TIN KHÁCH HÀNG/*CUSTOMER INFORMATION*

| | | Họ và tên<br>*Full Name* | Giới tính<br>*Gender* | Tuổi tham gia bảo hiểm<br>*Entry Age* | Nhóm nghề nghiệp<br>*Occupation Class* |
|---|---|---|---|---|---|
| Bên mua bảo hiểm<br>*Policyholder* | **BMBH**<br>***PO*** | PO | Nữ<br>*Female* | 18 | 1 |
| Người được bảo hiểm chính<br>*Main Life Insured* | **NĐBH.1**<br>***LI.1*** | LI1 | Nam<br>*Male* | 35 | 1 |
| Người được bảo hiểm Sản phẩm bán kèm<br>*Life Insured of Rider* | **NĐBH.2**<br>***LI.2*** | PO | Nữ<br>*Female* | 18 | 1 |
| Người được song hành bảo vệ<br>*Life Insured of Sharing benefit* | **NĐSHBV**<br>***LIS*** | LIS | Nữ<br>*Female* | 1 | 1 |

## THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM/*INSURANCE PRODUCT INFORMATION*

| **Sản phẩm chính/*Basic product*** | **Thời hạn bảo hiểm** (năm)<br>***Insurance Term*** *(year)* | **Thời hạn đóng phí dự kiến** (năm) (1)<br>***Planned Premium Term*** *(1)* | **Số tiền bảo hiểm** (đồng)<br>***Sum Insured*** *(VND)* | **Phí bảo hiểm cơ bản** (đồng/năm)<br>***Target Premium*** *(VND/year)* |
|---|---|---|---|---|
| **NĐBH.1/*LI.1*** – LI1<br>Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng<br>*Unit-Linked Version 2* | | | | |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| **Sản phẩm bán kèm/Rider** | **Thời hạn bảo hiểm** (năm) ***Insurance Term** (year)* | **Thời hạn đóng phí dự kiến** (năm) (1) ***Planned Premium Term** (1)* | **Số tiền bảo hiểm** (đồng) ***Sum Insured** (VND)* | **Phí bảo hiểm cơ bản** (đồng/năm) ***Target Premium** (VND/year)* |
|---|---|---|---|---|
| **NĐBH.1/*LI.1*** – LI1 | | | | |
| BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 (2)<br>*Global Healthcare 24/7 (2)*<br>- *Quyền lợi Điều trị nội trú Cao Cấp – Đồng chi trả 20%*<br>*Inpatient benefit Elite – Copay 20%*<br>- *Quyền lợi Điều trị ngoại trú Cao Cấp*<br>*Outpatient benefit Elite*<br>- *Quyền lợi Chăm sóc răng Cao Cấp*<br>*Dental Care benefit Elite* | gia hạn hàng năm<br>*Yearly renewal* | gia hạn hàng năm<br>*Yearly renewal* | | |
| BH Hỗ Trợ Viện Phí (2)<br>*Hospital Income (2)* | gia hạn hàng năm<br>*Yearly renewal* | gia hạn hàng năm<br>*Yearly renewal* | | |
| BH Chăm Sóc Điều Trị Sau Tai Nạn 24/7<br>*Enhanced Accidental Death and Disablement* | | | | |
| BH Chăm Sóc Điều Trị Bệnh Ung Thư 24/7 *(2)*<br>*K-Care rider YRT (2)* | gia hạn hàng năm<br>*Yearly renewal* | gia hạn hàng năm<br>*Yearly renewal* | | |
| BH Chăm Sóc Điều Trị Bệnh Hiểm Nghèo 24/7<br>*Additional Critical Illnesses 88 version 2* | | | | |
| **NĐBH.2/*LI.2*** - PO | | | | |
| BH Hỗ Trợ Duy Trì Đóng Phí<br>*Waiver of Premium version 2* | | | | |
| BH Chăm Sóc Thai Sản Toàn Diện 24/7 (3)<br>*Maternity (3)*<br>- *Chương trình bảo hiểm Cao Cấp – Đồng chi trả 20%*<br>*Elite insurance plan – Copay 20%* | gia hạn hàng năm<br>*Yearly renewal* | gia hạn hàng năm<br>*Yearly renewal* | | |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

*Ghi chú/Note:*

*(1) Thời hạn đóng phí dự kiến/Planned premium term:*

- *Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính tối đa bằng Thời hạn bảo hiểm (65 năm). Bên mua bảo hiểm phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm định kỳ trong 04 Năm hợp đồng đầu tiên và có thể đóng phí linh hoạt từ Năm hợp đồng thứ năm (05) trở đi với điều kiện Giá trị Tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi các Khoản nợ lớn hơn 0.*

  *The premium term of the Basic product is equal to the Insurance term (65 years). The Policyholder must pay the Periodic Insurance premium in full and on time for the first 04 Policy years and can pay the premium flexibly from the 5th Policy year onwards, provided that the Policy Account Value after deducting the Debts is greater than 0.*

- *Thời hạn đóng phí của (các) Sản phẩm bán kèm bằng với Thời hạn bảo hiểm. Khách hàng cần phải đóng phí đầy đủ và đúng hạn cho các Sản phẩm bán kèm trong suốt Thời hạn bảo hiểm để đảm bảo hiệu lực của sản phẩm.*

  *The premium term of the Rider(s) is equal to the Insurance term. Customer must pay the premium in full and on time for the Rider(s) throughout the Insurance term to ensure the validity of the product(s).*

*(2) Thời hạn bảo hiểm là 01 (một) năm và được gia hạn hàng năm cho đến một trong hai thời điểm sau, tùy thời điểm nào xảy ra trước: (i) Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính kết thúc hoặc (ii) Người được bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này đạt 75 tuổi. Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này sẽ thay đổi hàng năm vào Ngày gia hạn năm hợp đồng theo tuổi đạt được của Người được bảo hiểm. Tham khảo thêm phí bảo hiểm hàng năm ở trang "Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng". Mức phí bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.*

*The insurance term is 01 (one) year and is renewed annually until one of the following two events, whichever occurs first: (i) The premium term of the Basic Product ends or (ii) The Life Insured of this Rider reaches the age of 75. The insurance premium of this Rider will change annually on the Policy Anniversary Date according to the attained age of the Life Insured. Please refer to the annual insurance premium on the page "Annual Planned Payment Schedule And Premium By Policy Year". This insurance premium may change after being approved by the Ministry of Finance.*

*(3) Thời hạn bảo hiểm là 01 (một) năm và được gia hạn hàng năm, nếu không có bên nào thông báo chấm dứt hiệu lực của Sản phẩm bán kèm này, cho đến một trong hai thời điểm sau, tùy thời điểm nào xảy ra trước: (i) Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính kết thúc hoặc (ii) Người được bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này đạt 46 tuổi.*

*The insurance term is 01 (one) year and is renewed annually, provided that neither party gives notice to termination this Rider, until one of the following two events, whichever occurs first: (i) The premium term of the Basic Product ends or (ii) The Life Insured of this Rider reaches the age of 46.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

---

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

## KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ CHO NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN/*PAYMENT SCHEDULE FOR THE FIRST POLICY YEAR*

***Đơn vị tính: đồng/Unit: VND***

| **Định kỳ đóng Phí bảo hiểm dự kiến/*Planned Premium Frequency*** | **Năm/*Yearly*** | **Nửa năm/*Half yearly*** | **Quý/*Quarterly*** |
|---|---|---|---|

**Phí bảo hiểm định kỳ/*Periodic Insurance Premium***

- Phí bảo hiểm cơ bản *(a)/Target Premium (a)*
- Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm *(b)/Rider Premium (b)*

**Phí bảo hiểm đóng thêm** *(c)/Excess Premium*

**Phí bảo hiểm dự kiến đóng định kỳ** *(d) = (a) + (b) + (c)*
***Planned Periodic Premium*** *(d) = (a) + (b) + (c)*

*Ghi chú: Phí bảo hiểm của những năm sau được minh họa ở trang "Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng".*
*Note: Premiums of the following Policy years are illustrated in page "Annual Planned Payment Schedule And Premium By Policy Year"*

## THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN/*INDIVIDUAL INSURANCE AGENT INFORMATION*

Họ và tên Đại lý bảo hiểm cá nhân/*Full name of Individual Insurance Agent*: Product Dummy Agent
Mã số đại lý/*Insurance Agent code*: 158424

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | **Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm/*Annual Planned Payment Schedule*** | | | | | | | | | **Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm** ***Premium By Policy Year*** *của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm* *of all Life Insureds participating in each Rider* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm hợp đồng** ***Policy year*** | **Sản phẩm chính** ***Basic Product*** | | **Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính** *(a)* ***Total premium of Basic product*** *(a)* | **Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm** *Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.* ***Rider Premium*** *These products will terminate if the premiums are not fully paid or when the Basic product is terminated.* | | | | | **Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm** *(c) = (a) +(b)* ***Total premium*** *(c) = (a) + (b)* | BH Chăm Sóc Khỏe Toàn Cầu 24/7 *Global Heathcare 24/7* | BH Hỗ Trợ Viện Phí *Hospital Income* | *BH Chăm Sóc Điều Trị Bệnh Ung Thư 24/7* *K-Care rider YRT* |
| | Phí bảo hiểm cơ bản *Target Premium* | Phí bảo hiểm đóng thêm *Excess Premium* | | *BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7* *Global Healthcare 24/7* | *BH Hỗ Trợ Viện Phí* *Hospital Income* | *BH Chăm Sóc Điều Trị Bệnh Ung Thư 24/7* *K-Care rider YRT* | *(Các) Sản phẩm bán kèm khác* *Other Rider(s)* | *Tổng Phí bảo hiểm (b)* *Total premium of Rider(s) (b)* | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

*Ghi chú:/Note:*

- *Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm sẽ không phân bổ vào Tài khoản hợp đồng.*
  *Premium of Rider(s) will not be allocated into the Policy Account Value.*
- *Số tiền thể hiện ở cột "BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7" bao gồm Quyền lợi Điều trị nội trú, Quyền lợi Điều trị ngoại trú và Quyền lợi Chăm sóc răng (nếu Khách hàng có chọn lựa tham gia thêm).*
  *Premium displayed in "Global Heathcare 24/7" column include Inpatient Benefit, Outpatient Benefit and Dental Care Benefit (if any).*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

# THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7
## *INSURANCE BENEFITS OF GLOBAL HEALTHCARE 24/7*

**Bảo vệ sức khỏe cho bạn và gia đình trên toàn thế giới**
***Protecting the health of you and your family worldwide***

- **Mức phí hợp lý, bảo vệ toàn cầu với 5 lựa chọn về Chương trình bảo hiểm.**
  ***Affordable premiun, global coverage with 5 options of Insurance plan.***
- **Chi trả lên đến 2 tỷ đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.**
  ***Up to VND 2 billion coverage per Illness/Injury.***
- **Chi trả chi phí Điều trị ung thư bao gồm cả liệu pháp miễn dịch và trúng đích.**
  ***Coverage for cancer treatment, including imunotherapy & targeted therapy.***
- **Chi trả chi phí Tiền phòng và Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt lên đến 100 ngày/năm cho mỗi Bệnh/Thương tật.**
  ***Coverage for Intensive Care Unit (ICU) up to 100 days/year per Illness/Injury.***

**SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÔNG TIN**
***SCAN QR CODE FOR MORE INFORMATION***

Trang thông tin sản phẩm (bao gồm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)
*Product information page (including Product Terms & Conditions)*

Danh sách cơ sở y tế bảo lãnh viện phí tại Việt Nam và nước ngoài
*List of medical facilities in direct billing network in Vietnam & overseas*

THAM KHẢO/ REFERENCE ONLY

**THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM/*LIFE INSUREDS' INFORMATION***

| **HỌ VÀ TÊN** *FULL NAME* | **TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM** *ENTRY AGE* | **CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM** *INSURANCE PLAN* | **THỜI HẠN BẢO HIỂM** *INSURANCE TERM* | **PHÍ BẢO HIỂM** *PREMIUM* |
|---|---|---|---|---|
| **PO** | **35** | Quyền lợi Điều trị nội trú Cao Cấp – Đồng chi trả 20%<br>*Inpatient benefit Elite – Copay 20%* | Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 75 tuổi<br>*Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 75* | **VND** |
| | | Quyền lợi Điều trị ngoại trú Cao Cấp<br>*Outpatient benefit Elite* | Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 65 tuổi<br>*Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65* | **VND** |
| | | Quyền lợi Chăm sóc răng Cao Cấp<br>*Dental Care benefit Elite* | Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 65 tuổi<br>*Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 65* | **VND** |
| ***Tổng phí bảo hiểm của tất cả các Sản phẩm BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 trong Hợp đồng bảo hiểm:***<br>***Total premium of all Global Healthcare 24/7 Insurance products in the Policy:*** | | | | **VND** |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

# BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7
# *SCHEDULE OF BENEFITS OF GLOBAL HEALTHCARE 24/7*

Chi trả chi phí y tế của NĐBH. Chi tiết quyền lợi bảo hiểm tương ứng theo Chương trình bảo hiểm.
*Cover for the Life Insured's medical expenses. Details of insurance benefits according to the Insurance Plan.*

*Đơn vị tính: đồng/Unit: VND*

| **CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM/*INSURANCE PLAN*** | **CƠ BẢN** ***PRIME*** | **PHỔ THÔNG** ***CLASSIC*** | **ĐẶC BIỆT** ***SUPERIOR*** | **CAO CẤP** ***ELITE*** | **THỊNH VƯỢNG** ***SUPER ELITE*** |
|---|---|---|---|---|---|
| **Quyền lợi tối đa một Bệnh/Thương tật** (áp dụng cho Quyền lợi Điều trị nội trú và Quyền lợi Điều trị ngoại trú) ***Maximum Overall Limit for any ONE Illness/Injury*** *(Applicable to Inpatient benefits and Outpatient benefits)* | **150,000,000** | **300,000,000** | **600,000,000** | **1,000,000,000** | **2,000,000,000** |
| | trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này *during the product lifetime* | | | | |

| **A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ/** ***INPATIENT BENEFIT*** | **MỨC GIỚI HẠN PHỤ/SUB-LIMIT** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **CƠ BẢN** ***PRIME*** | **PHỔ THÔNG** ***CLASSIC*** | **ĐẶC BIỆT** ***SUPERIOR*** | **CAO CẤP** ***ELITE*** | **THỊNH VƯỢNG** ***SUPER ELITE*** |
| Phạm vi địa lý/*Treatment area* | Toàn cầu/*Worldwide* | | | | |
| Đồng chi trả/*Co-payment* | **30% hoặc 20% hoặc 0%** được ghi trên Chứng nhận bảo hiểm. ***30% or 20% or 0%** as stated in Insurance Certificate.* | | | | |
| **1. ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ/*INPATIENT TREATMENT*** | | | | | |
| **1.1. Chi phí Phẫu thuật nội trú/*Cost for Inpatient Surgery*** | | | | | |
| a) Mỗi cuộc Phẫu thuật cho mỗi Bệnh/Thương tật *per operation per Illness/Injury* | 12,500,000 | 25,000,000 | 50,000,000 | 75,000,000 | 125,000,000 |
| b) Mỗi Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật *per year per Illness/Injury* | 25,000,000 | 50,000,000 | 100,000,000 | 150,000,000 | 250,000,000 |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.2. Tiền phòng**/Ngày nằm viện/<br>***Room Charge**/Hospitalization days* | 750,000 | 1,500,000 | 2,500,000 | 3,000,000 | 6,000,000 |
| | Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.<br>*Maximum 100 Hospitalization days per year per Illness/Injury* | | | | |
| **1.3. Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt (ICU)**/Ngày nằm viện<br>***Intensive Care Unit (ICU)**/Hospitalization days* | 1,050,000 | 2,100,000 | 3,150,000 | 5,250,000 | Chi phí y tế thực tế<br>*Actual medical costs* |
| | Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.<br>*Maximum 100 Hospitalization days per year per Illness/Injury* | | | | |
| **1.4. Tiền giường cho người thân**/Ngày nằm viện *(khi chăm sóc Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi)*<br>**Bed for relative**/Hospitalization days *(for taking care of the Life Insured under the age of 18)* | 250,000 | 500,000 | 750,000 | 1,000,000 | 1,250,000 |
| | Tối đa 10 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.<br>*Maximum 10 Hospitalization days per year per Illness/Injury* | | | | |
| **1.5. Chi phí Điều dưỡng tại nhà**/ngày<br>***Cost for Home nursing**/day* | 125,000 | 250,000 | 350,000 | 500,000 | 750,000 |
| | Tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.<br>*Maximum 30 days per year per Illness/Injury* | | | | |
| **1.6. Chi phí Vật lý trị liệu**/Năm hợp đồng<br>***Cost for Physical Therapy**/year* | 1,000,000 | 2,000,000 | 4,000,000 | 6,000,000 | 10,000,000 |
| **1.7. Chi phí Điều trị nội trú khác**/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật<br>***Cost for Other Inpatient treatment**/year per Illness/Injury* | 10,000,000 | 20,000,000 | 40,000,000 | 60,000,000 | 100,000,000 |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **2. ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ, ĐIỀU TRỊ TRONG NGÀY VÀ ĐIỀU TRỊ CẤP CỨU/ *OUTPATIENT, DAY TREATMENT AND EMERGENCY TREAMENT*** | | | | | |
| **2.1. Phẫu thuật ngoại trú/Phẫu thuật trong ngày**/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật<br>***Outpatient Surgery/ Day Surgery****/year per Illness/Injury* | 2,500,000 | 5,000,000 | 10,000,000 | 15,000,000 | 25,000,000 |
| **2.2. Chạy thận nhân tạo**/Năm hợp đồng<br>***Kidney dialysis*** *per year* | Không áp dụng<br>*Not applicable* | 5,000,000 | 10,000,000 | 15,000,000 | 25,000,000 |
| **2.3. Cấp cứu do Tai nạn**/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật<br>***Accidental emergency treatment****/year per Injury* | 1,050,000 | 2,100,000 | 5,250,000 | 10,500,000 | 15,000,000 |
| **2.4 Tổn thương răng do Tai nạn**/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật<br>***Treatment of Accidental damage to teeth****/year per Injury* | 1,500,000 | 3,000,000 | 5,000,000 | 7,500,000 | 10,000,000 |
| **2.5. Chi phí xe cấp cứu**/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật<br>***Ambulance charges****/year per Illness/Injury* | 1,500,000 | 3,000,000 | 5,000,000 | Chi phí y tế thực tế<br>*Actual medical costs* | |
| **3. ĐIỀU TRỊ ĐẶC BIỆT** *(bao gồm Điều trị nội trú, Điều trị ngoại trú, Điều trị trong ngày)*<br>***SPECIAL TREATMENT BENEFITS*** *(including Inpatient, Outpatient and Day treatment)* | | | | | |
| **3.1. Điều trị ung thư/*Oncology treatment*** | | | | | |
| **a) Chi phí điều trị hóa trị (tiêm và truyền) và xạ trị *Cost of Chemotherapy (by infusion and injection) and Radiation therapy treatment*** | Chi phí y tế thực tế<br>*Actual medical costs* | | | | |
| **b) Chi phí điều trị liệu pháp miễn dịch (tiêm và truyền) và trúng đích (tiêm và truyền)**/Năm hợp đồng<br>***Cost of Immunotherapy (by infusion and injection) and Targeted Cancer Therapy treatment (by infusion and injection)****/year* | 10,000,000 | 20,000,000 | 40,000,000 | 60,000,000 | 100,000,000 |
| **c) Chi phí Điều trị nội trú**<br>***Cost of Inpatient Treatment*** | Theo Mức giới hạn phụ của mục **1. Điều trị nội trú**<br>*Subject to the Sub-limit of **1. INPATIENT TREATMENT*** | | | | |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **3.2. Cấy ghép bộ phận cho Người được bảo hiểm (người nhận bộ phận) và người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm**/cho mỗi bộ phận được cấy ghép, bao gồm: thận, tim, gan và tủy xương trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này<br>***Organ transplant for the Life Insured (the recipient) and the donors (for the Life Insured)*** *per transplanted organ including kidney, heart, liver, and bone marrow during the product lifetime* | 75,000,000 | 150,000,000 | 250,000,000 | 500,000,000 | 1,000,000,000 |
| | Chi phí y tế của người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm không được vượt quá 50% giới hạn của quyền lợi này.<br>*Medical costs relating to the donor's organ transplantation must not exceed 50% of this benefit limit.* | | | | |
| **3.3. Điều trị Tình trạng bẩm sinh/di truyền** trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này<br>***Treatment of congenital conditions, birth defects, genetic*** *during the product lifetime* | Không áp dụng<br>*Not applicable* | 15,000,000 | 25,000,000 | 35,000,000 | 55,000,000 |
| **3.4. Điều trị Biến chứng thai sản**/lần mang thai<br>***Treatment of maternity complications*** *per each pregnancy* | Không áp dụng<br>*Not applicable* | 15,000,000 | 25,000,000 | 35,000,000 | 55,000,000 |

**QUYỀN LỢI LỰA CHỌN THÊM:** *(tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm)*/***OPTIONAL BENEFITS:*** *(depending on Policyholder option)*

| **B. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ**<br>***OUTPATIENT BENEFIT*** | **MỨC GIỚI HẠN PHỤ/*SUB-LIMIT*** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **CƠ BẢN**<br>***PRIME*** | **PHỔ THÔNG**<br>***CLASSIC*** | **ĐẶC BIỆT**<br>***SUPERIOR*** | **CAO CẤP**<br>***ELITE*** | **THỊNH VƯỢNG**<br>***SUPER ELITE*** |
| Phạm vi địa lý/*Treatment area* | Không áp dụng<br>*Not applicable* | Việt Nam/*Vietnam* | | | |
| Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng/*Maximum Limit per year* | | **5,000,000** | **10,000,000** | **15,000,000** | **25,000,000** |
| 1. **Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học hiện đại**/Lần khám<br>***Outpatient treatment for Modern Medicine*** *per visit* | | 1,000,000 | 2,000,000 | 4,000,000 | 6,500,000 |
| 2. **Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học thay thế**/Năm hợp đồng<br>***Outpatient treatment for Alternative Medicine*** *per year* | | 1,500,000 | 2,500,000 | 4,000,000 | 6,500,000 |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| **C. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC RĂNG** *DENTAL CARE BENEFIT* | **MỨC GIỚI HẠN PHỤ/*SUB-LIMIT*** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **CƠ BẢN** *PRIME* | **PHỔ THÔNG** *CLASSIC* | **ĐẶC BIỆT** *SUPERIOR* | **CAO CẤP** *ELITE* | **THỊNH VƯỢNG** *SUPER ELITE* |
| Phạm vi địa lý/*Treatment area* | Không áp dụng *Not applicable* | | | Việt Nam/*Vietnam* | |
| Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng/*Maximum Limit per year* | | | | **10,500,000** | **10,500,000** |
| 1. **Chi phí cạo vôi răng**/Năm hợp đồng ***Teeth Scaling** per year* | | | | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 2. **Chi phí Điều trị nha khoa khác** (không bao gồm chi phí cầu răng, implant, răng giả tháo lắp, flipper, trám răng bằng vàng và kim loại quý) ***Other dental treatment** (Excluding the cost of Tooth-supported bridge, Implant-supported bridge, Removable partial dentures, Flipper, Gold, and precious metal fillings)* | | | | Chi phí y tế thực tế *Actual medical costs* | |

*Lưu ý:/Note:*

*Thời gian chờ là thời gian mà bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào của Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng xảy ra do Bệnh sẽ không được chi trả (trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa Daiichi Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm). Thời gian chờ này được áp dụng như sau:*

*The waiting period is the time during which insurance events under the Inpatient benefits and/or Outpatient benefits and/or Dental Care benefits due to illness will not be covered (unless otherwise agreed between Daiichi Life Vietnam and the Policyholder). The waiting period is as follows:*

*(i) 30 (ba mươi) ngày tính từ ngày Daiichi Life Việt Nam chấp thuận bảo hiểm Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng; hoặc 10 (mười) ngày tính từ ngày Daiichi Life Việt Nam chấp nhận khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm bảo hiểm này; tùy ngày nào xảy ra sau.*

*(i) 30 (thirty) days from the date Daiichi Life Vietnam accepts insurance for Inpatient benefits, Outpatient benefits and/or Dental care benefits; or 10 (ten) days from the date Daiichi Life Vietnam accepts the most recent reinstatement of this product, whichever occurs later.*

*(ii) 90 (chín mươi) ngày tính từ ngày bắt đầu Thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên của sản phẩm bảo hiểm này cho những Bệnh đặc biệt.*
*(ii) 90 (ninety) days from the start date of Insurance term of the first Policy year of this product for Special illnesses.*

TÀI LIỆU KHẢO/REFERENCE ONLY

Daiichi Life

# THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC THAI SẢN TOÀN DIỆN 24/7
# *INSURANCE BENEFITS OF MATERNITY*

## THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM/*LIFE INSUREDS' INFORMATION*

| HỌ VÀ TÊN<br>*FULL NAME* | TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM<br>*ENTRY AGE* | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM<br>*INSURANCE PLAN* | THỜI HẠN BẢO HIỂM<br>*INSURANCE TERM* | PHÍ BẢO HIỂM<br>*PREMIUM* |
|---|---|---|---|---|
| **HOÀI AN** | **18** | Cao Cấp – Đồng chi trả 20%<br>*Elite – Copay 20%* | Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 46 tuổi<br>*Yearly renewal until the end of the Policy term, up to age 46* | **VND** |
| ***Tổng phí bảo hiểm của tất cả các sản phẩm BH Chăm Sóc Thai Sản Toàn Diện 24/7 trong Hợp đồng bảo hiểm:***<br>***Total premium of all Maternity products in the Policy:*** | | | | **VND** |

# BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC THAI SẢN TOÀN DIỆN 24/7
# *SCHEDULE OF BENEFITS OF MATERNITY*

*Đơn vị tính: đồng/Unit: VND*

| **A. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC THAI SẢN**<br>***MATERNITY CARE BENEFIT*** | **CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM/*INSURANCE PLAN*** | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **PHỔ THÔNG**<br>***CLASSIC*** | **ĐẶC BIỆT**<br>***SUPERIOR*** | **CAO CẤP**<br>***ELITE*** | **THỊNH VƯỢNG**<br>***SUPER ELITE*** |
| Phạm vi địa lý/*Treatment area* | Toàn cầu/*Worldwide* | | | |
| Đồng chi trả/*Co-payment* | **20% hoặc 0%** được ghi trên Chứng nhận bảo hiểm.<br>***20% or 0%** as stated in Insurance Certificate.* | | | |
| **Hạn mức chi trả tối đa**/Năm hợp đồng<br>***Maximum Overall Limit for Maternity Care Benefit**/per policy year* | **15.000.000** | **25.000.000** | **35.000.000** | **55.000.000** |
| **Quyền lợi nhân đôi hạn mức** (Áp dụng trong trường hợp Người được bảo hiểm sinh từ 2 con trở lên trong cùng 1 lần sinh)<br>***Miracle Multiples Birth Benefit** (Applicable where the Life Insured gives* | **15.000.000** | **25.000.000** | **35.000.000** | **55.000.000** |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *birth to two or more children in a single delivery)* | | | | |
| **A1. QUYỀN LỢI SINH CON/*CHILDBIRTH BENEFIT*** | | | | |
| **1. Chi phí Sinh thường/*Normal delivery*** | Chi phí y tế thực tế<br>*Actual medical costs* | | | |
| **2. Chi phí Sinh mổ/*Caesarean delivery*** | Chi phí y tế thực tế<br>*Actual medical costs* | | | |
| **3. Chi phí Chăm sóc trẻ sơ sinh** (Trong vòng 7 ngày sau sinh)<br>***Newborn care** (within 7 days from birth)* | Chi phí y tế thực tế<br>*Actual medical costs* | | | |
| **4. Chi phí y tế chăm sóc thai sản/*Medical charges*** | Mức giới hạn phụ/*Sub-limit* | | | |
| **4.1. Tiền phòng**/Ngày nằm viện<br>***Room & Board**/ per day* | 1.500.000 | 2.500.000 | 3.000.000 | 6.000.000 |
| **4.2. Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt (ICU)**/Ngày nằm viện<br>***ICU**/ per day* | 2.100.000 | 3.150.000 | 5.250.000 | Chi phí y tế thực tế<br>*Actual medical costs* |
| **A2. QUYỀN LỢI KHÁM THAI/*PREGNANCY CHECK-UP BENEFIT*** | | | | |
| **Chi phí Khám thai**/Năm hợp đồng<br>***Pregnancy check-up**/ per policy year* | 1.500.000 | 2.500.000 | 3.000.000 | 6.000.000 |
| **B. QUYỀN LỢI BIẾN CHỨNG THAI SẢN**<br>***PREGNANCY COMPLICATION BENEFIT***<br>(Số tiền chi trả cố định/Biến chứng thai sản)/<br>(Fixed payout amount/Pregnancy complication) | **CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM/*INSURANCE PLAN*** | | | |
| | **PHỔ THÔNG**<br>***CLASSIC*** | **ĐẶC BIỆT**<br>***SUPERIOR*** | **CAO CẤP**<br>***ELITE*** | **THỊNH VƯỢNG**<br>***SUPER ELITE*** |
| **B1. QUYỀN LỢI BIẾN CHỨNG THAI SẢN PHỔ BIẾN/*PREGNANCY COMPLICATION RECOVERY BENEFIT*** | | | | |
| 1. Thai chết lưu từ tuần thai thứ 20 trở đi/*Stillbirth from the 20th week of pregnancy onward* | 1.500.000 | 2.500.000 | 3.500.000 | 5.500.000 |
| 2. Thai trứng/*Hydatidiform mole* | | | | |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Thai ngoài tử cung/*Ectopic pregnancy* | | | | |
| 4. Thuyên tắc ối/*Amniotic fluid embolism* | | | | |
| 5. Vỡ tử cung/Hysterorrhexis/*Uterine Rupture* | | | | |
| 6. Băng huyết sau khi sinh cần cắt tử cung/*Postpartum hemorrhage requiring Hysterectomy* | | | | |
| 7. Sót nhau thai trong tử cung sau sinh có gây biến chứng nhiễm trùng/ *Retained placenta in the uterus after delivery with infectious complications* | | | | |
| 8. Phá thai điều trị theo chỉ định của Bác sĩ/*Therapeutic abortion as prescribed by a Physician* | | | | |
| **B2. QUYỀN LỢI BIẾN CHỨNG THAI SẢN NGHIÊM TRỌNG/*SEVERE PREGNANCY COMPLICATION BENEFIT*** | | | | |
| 1. Nhau bong non/*Abruptio Placentae* | 3.000.000 | 5.000.000 | 7.000.000 | 11.000.000 |
| 2. Sản giật/*Eclampsia* | | | | |
| 3. Gan nhiễm mỡ cấp tính thai kỳ/*Severe Acute Fatty Liver of Pregnancy* | | | | |
| 4. Đông máu nội mạch rải rác/*Disseminated Intravascular Coagulation* | | | | |
| 5. Thuyên tắc phổi khi mang thai/*Pulmonary Embolism of pregnancy* | | | | |
| 6. U nguyên bào nuôi thai kỳ/*Gestational Trophoblastic Neoplasia* | | | | |

*Lưu ý/Note: Thời gian chờ là khoảng thời gian mà nếu bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào xảy ra thì quyền lợi bảo hiểm liên quan sẽ không được chi trả (trừ khi có thỏa thuận khác giữa Daiichi Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm), cụ thể như sau:*

*The waiting period is the period during which any insured event occurs, the corresponding insurance benefits shall not be payable (unless otherwise agreed between Daiichi Life Vietnam and the Policyholder). The waiting period is applied as follows:*

*(i) Quyền lợi Sinh con: 270 ngày tính từ Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên; hoặc Ngày Daiichi Life Việt Nam chấp thuận yêu cầu tăng Chương trình bảo hiểm (áp dụng cho phần tăng thêm); hoặc Ngày khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm này, tùy ngày nào xảy ra sau.*

*Childbirth Benefit: 270 (two hundred and seventy) days from the start date of the Insurance Term of the first Policy Year; or from the date Daiichi Life Vietnam approves the request for increase of the Benefit Plan (applicable to the increased portion); or from the most recent reinstatement date of this product, whichever occurs later.*

*(ii) Quyền lợi Khám thai và Quyền lợi Biến chứng thai sản: 90 ngày tính từ Ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên; hoặc Ngày Daiichi Life Việt Nam chấp thuận yêu cầu tăng Chương trình bảo hiểm (áp dụng cho phần tăng thêm); hoặc Ngày khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm này, tùy ngày nào*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

*xảy ra sau.*

*Pregnancy check-up Benefit and Pregnancy Complication Benefit: 90 (ninety) days from the start date of the Insurance Term of the first Policy Year; or from the date Daiichi Life Vietnam approves the request for increase the Benefit Plan (applicable for increased portion); or from the most recent reinstatement date of this product, whichever occurs later.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

# THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
## SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ AN PHÁT ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG
## *INSURANCE BENEFITS OF UNIT-LINKED VERSION 2*

STBH: Số tiền bảo hiểm/*SI: Sum Insured* NĐBH: Người được bảo hiểm/*LI: Life Insured* GTTKHĐ: Giá trị Tài khoản hợp đồng/*PAV:Policy Account Value*

| **QUYỀN LỢI BẢO HIỂM** *INSURANCE BENEFITS* | **SỰ KIỆN BẢO HIỂM** *INSURANCE EVENTS/CONDITIONS* | **QUYỀN LỢI** *BENEFITS* |
|---|---|---|
| **QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)** ***Death or Total & Permanent Disability (TPD) Benefit*** | NĐBH chính tử vong; hoặc<br>*Main LI dies; or*<br>NĐBH chính bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71.<br>*Main LI suffers Total and Permanent Disability before reaching 71.* | Nhận xxx.xxx.xxx.xxx đồng (STBH) (*) cộng với Giá trị Tài khoản hợp đồng.<br>*Receive VND xxx.xxx.xxx.xxx (SI) (*) plus PAV.*<br>*(*) Nếu NĐBH chính tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước khi tròn 3 tuổi, STBH sẽ được điều chỉnh với tỷ lệ thấp hơn 100% theo quy định Điều 7.1.3 của Quy tắc và Điều khoản.*<br>*(*) If the Main LI dies or suffers from Total and Permanent Disability before reaching age 3, the SI will be adjusted to less than 100% in accordance with Article 7.1.3 of the Terms and Conditions.* |
| **QLBH Tử vong do Tai nạn** ***Accidental Death Benefit with Sharing Option*** | NĐBH chính tử vong do Tai nạn trước khi đạt 71 tuổi; hoặc<br>*The Main LI's death caused by an Accident before reaching the age of 71; or*<br>Người được song hành bảo vệ tử vong do Tai nạn trước khi Người được song hành bảo vệ và NĐBH chính đạt 71 tuổi.<br>*The LI of Sharing benefit's death caused by an Accident before both the LI of Sharing benefit and the Main LI reach the age of 71.*<br>*Điều kiện: Chỉ chi trả 1 lần cho 1 trong 2 sự kiện bảo hiểm nêu trên.*<br>*Condition: This benefit will be payable only once for either one of the two events mentioned above.* | Nếu tử vong do Tai nạn: nhận 20% STBH, tối đa là 1 tỷ đồng.<br>*Accident Death: Receive 20% SI not exceeding VND 1 billion.*<br>Nếu tử vong do Tai nạn đặc biệt: nhận 50% STBH, tối đa là 2,5 tỷ đồng.<br>*Special Accident Death: Receive 50% SI not exceeding VND 2,5 billion.* |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

TÀI LIỆU THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | |
|---|---|---|
| **QLBH Chu toàn hậu sự**<br>***Funeral Support Benefit*** | NĐBH chính tử vong sau 01 năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất và nguyên nhân tử vong không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm.<br>*The death event occurs after 01 year from the Effective Date of the Policy or the most recent date Daiichi Life Vietnam accepts to reinstate the Policy, whichever occurs later; and the cause of death of the Main LI is not subject to insurance exclusions.* | Ứng trước 10% STBH và tối đa 30 triệu đồng/NĐBH chính cho tất cả HĐBH đang có hiệu lực và phát sinh QLBH Chu toàn hậu sự.<br>*Advanced 10% of Death benefit and up to VND 30 million/ Main LI for all valid Insurance policies.* |

**QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ/*INVESTMENT BENEFIT***

**Quyền lợi Đáo hạn và Hưởng kết quả đầu tư từ Quỹ Liên kết đơn vị**
***Maturity benefit and Investment results from Unit-Linked Funds***

Giá trị Tài khoản hợp đồng được hưởng kết quả đầu tư thực tế của (các) Quỹ Liên kết đơn vị được công bố tại các Ngày định giá theo định kỳ tối thiểu hàng tuần, cụ thể là ngày Thứ Năm.
*The PAV will receive the actual investment results of the Unit Linked Fund(s) announced on the Valuation Dates at least weekly, specifically on Thursdays.*

**Tỷ lệ đầu tư vào các Quỹ Khách hàng lựa chọn**
***Investment ratio in the Funds as selected by the Policyholder***

Tỷ lệ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) được phân bổ vào (các) Quỹ Liên kết đơn vị như sau:
*The ratio of the Target Premium and Excess Premium (if any) is allocated to the Unit-Linked Fund(s) as follows:*

| **Phí bảo hiểm/Tên Quỹ**<br>***Premium/Fund name*** | **Dẫn đầu**<br>***VN30 Fund*** | **Tài chính năng động**<br>***Financial Sector Fund*** | **Tăng trưởng**<br>***Growth Fund*** | **Cân bằng**<br>***Balance 2 Fund*** | **Bảo toàn**<br>***Preserver Fund*** |
|---|---|---|---|---|---|
| Phí bảo hiểm cơ bản<br>*Target Premium* | 0% | 100% | 0% | 0% | 0% |
| Phí bảo hiểm đóng thêm<br>*Excess Premium* | 0% | 100% | 0% | 0% | 0% |

Tại Ngày đáo hạn hợp đồng, nhận toàn bộ Giá trị Tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi các Khoản nợ (nếu có).
*Receive 100% PAV after deducting Debt(s) (if any) on the Policy Maturity Date.*
*Điều kiện: Hợp đồng bảo hiểm vẫn còn hiệu lực đến hết ngày liền trước Ngày đáo hạn hợp đồng.*
*Condition: The Insurance Policy remains in force until the end of the day immediately preceding the Policy Maturity Date.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

| QUYỀN LỢI THƯỞNG<br>*BONUSES* | ĐIỀU KIỆN NHẬN QUYỀN LỢI<br>*CONDITIONS* | QUYỀN LỢI<br>*BENEFITS* |
|---|---|---|
| **Quyền lợi Thưởng Gắn bó dài lâu**<br>***Special Bonus*** | Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ 20.<br>*During the effective period of the Insurance Policy, on the 20th Policy Anniversary.*<br>*Điều kiện: Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó của sản phẩm này và không rút tiền từ Giá trị Tài khoản hợp đồng trong 240 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.*<br>*Condition: The Target Premium of the previous Policy Years of this product is fully paid and the Policyholder does not withdraw money from the Policy Account within 120 consecutive months prior to the Policy Anniversary Date for consideration of the bonus.* | Nhận 20% Giá trị Tài khoản hợp đồng trung bình của 240 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.<br>*Receive 20% of the average PAV of the 240 consecutive months prior to the Policy Anniversary Date for consideration of the bonus.* |
| **Quyền lợi Thưởng Đồng hành**<br>***Retention Bonus*** | Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ 11 và mỗi Ngày kỷ niệm năm hợp đồng sau đó.<br>*During the effective period of the Insurance Policy, starting from the 11th Policy Anniversary Date and on each Policy Anniversary Date thereafter.*<br>*Điều kiện: Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó của sản phẩm này và không rút tiền từ Giá trị Tài khoản hợp đồng trong 12 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.*<br>*Condition: The Target Premium of the previous Policy Years of this product is fully paid, and The Policyholder does not withdraw money from the Policy Account within 12 consecutive months prior to the Policy Anniversary Date for consideration of the bonus.* | Nhận 2% Phí bảo hiểm cơ bản thực đóng của Năm hợp đồng xét thưởng của sản phẩm này.<br>*Receive 2% of the Target Premium actually paid for the Policy Year.* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

# THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SẢN PHẨM BÁN KÈM
# *INSURANCE BENEFITS OF RIDER(S)*

STBH: Số tiền bảo hiểm/*SI: Sum Insured* NĐBH: Người được bảo hiểm/*LI: Life Insured*

| **SẢN PHẨM** *PRODUCT* | **QUYỀN LỢI BẢO HIỂM** *INSURANCE BENEFITS* | **SỰ KIỆN BẢO HIỂM** *INSURANCE EVENTS* | **QUYỀN LỢI** *BENEFITS* |
|---|---|---|---|
| **BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ SAU TAI NẠN 24/7** *ENHANCED ACCIDENTAL DEATH AND DISABLEMENT* | **QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn** ***Accidental Death and Accidental Total and Permanent Disability Benefits*** | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi là hành khách có mua vé trên chuyến bay thương mại.<br>*LI dies due to Accident or suffers Total and Permanent Disability caused by Accident while traveling as a fare paying passenger in licensed commercial flights.* | Nhận 300% STBH.<br>*Receive 300% SI.* |
| | | NĐBH tử vong do Tai nạn/ Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi (i) là hành khách có mua vé trên các phương tiện giao thông công cộng đường bộ và đường thủy, hoặc (ii) đang ở trong thang máy công cộng, hoặc (iii) chịu hậu quả trực tiếp do hỏa hoạn tại các tòa nhà công cộng.<br>*LI dies due to Accident or suffers Total and Permanent Disability caused by Accident while (i) being a fare paying passenger in road and waterway public transportation, or (ii) in an elevator for transport, or (iii) Suffer direct consequence of fire of public building.* | Nhận 200% STBH.<br>*Receive 200% SI.* |
| | | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi (i) đang điều khiển Xe máy hoặc được chở bằng Xe máy khi tham gia giao thông đường bộ, hoặc (ii) bị ảnh hưởng trực tiếp của dòng điện<br>*LI dies due to Accident or suffers Total and Permanent Disability caused by Accident while (i) being a passenger or a rider of motorbike, or (ii) Suffer direct consequence of electrocution.* | Nhận 120% STBH.<br>*Receive 120% SI.* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khác.<br>*LI dies due to Accident or suffers Total and Permanent Disability by other Accidents.* | Nhận 100% STBH.<br>*Receive 100% SI* |
| | **QLBH Thương tật do Tai nạn**<br>***Accidental Disability Benefits*** | NĐBH bị Thương tật do Tai nạn<br>*LI suffers Injury due to Accident* | Nhận 1% đến 100% STBH tùy tình trạng Thương tật.<br>*Receive 1% to 100% SI depending on the Disability.* |
| | **QLBH Hỗ trợ viện phí do Tai nạn**<br>***Accidental Hospital Income Benefits*** | NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn.<br>*LI is hospitalized due to an Accident.* | Nhận 300.000 đồng/Ngày nằm viện.<br>*Receive VND 300.000/Hospitalization Day.* |
| | | NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn ngoài lãnh thổ Việt Nam.<br>*LI is hospitalized due to an Accident Overseas or outside of territory of Vietnam.* | Nhận thêm 300.000 đồng/Ngày nằm viện.<br>*Extra VND 300.000/Hospitalization Day.* |
| | | NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn tại Khoa/phòng chăm sóc đặc biệt (ICU).<br>*LI is hospitalized in the Intensive Care Unit (ICU) due to an Accident.* | Nhận thêm 300.000 đồng/Ngày nằm viện.<br>*Extra VND 300.000/Hospitalization Day.* |
| | **QLBH Hỗ trợ chi phí phẫu thuật do Tai nạn**<br>***Accidental Injuries necessitating Surgery under General Anesthesia or Spinal Anesthesia Benefit*** | NĐBH phải trải qua Phẫu thuật có gây mê toàn thân hoặc gây tê tủy sống.<br>*LI suffers from Accidental Injuries necessitating Surgery under General Anesthesia or Spinal Anestha.* | Nhận 1% STBH (Tối đa 100 triệu đồng) cho mỗi năm hợp đồng.<br>*Receive 1% SI (not exceeding VND 100 mil) for each Policy year.* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | |
|---|---|---|---|
| **BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH HIỂM NGHÈO 24/7**<br>***CRITICAL ILLNESSES 88 VER.2*** | **QLBH Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ**<br>***Early-Stage Critical Illnesses Benefit*** | NĐBH mắc 1 trong 35 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ.<br>*If LI suffers from 01 (one) of 35 (thirty-five) Early Stage Critical Illnesses*<br>*Điều kiện/Conditions:*<br>*Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo.*<br>*Survives for at least 14 days from the date of Diagnosis.*<br>*Giới hạn chi trả cho QLBH này là tối đa 03 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ thuộc 03 Nhóm bệnh khác nhau và tối đa 01 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ cho mỗi Nhóm bệnh.*<br>*Payment limit is maximum 03 Early-Stage Critical Illnesses, maximum 01 illness from 03 different Critical Illness Groups.* | Nhận 50% STBH nhưng không vượt quá Giới hạn chi trả.<br>*Receive 50% SI subject to the Payment Limit.* |
| | | NĐBH mắc Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm.<br>*If LI is diagnosed with Very Early Thyroid cancer*<br>*Điều kiện: Chưa có quyền lợi cho Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ nào trong Nhóm bệnh này được chi trả trước đó.*<br>*Conditions: If no benefits have been paid for any other Early-Stage Critical Illnesses in this Critical Illness Group.* | • Nhận trước QLBH Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ của "Nhóm bệnh: Bệnh Ung Thư/Loạn Sản Tủy Hay Xơ Hóa Tủy Xương", tối đa 100 triệu đồng cho tất cả các Hợp đồng bảo hiểm có cùng NĐBH.<br>*Accelerated payout of the full Early-Stage Critical Illnesses Benefit, subject to the Payment Limit, but not exceeding VND 100 (one hundred) million for all policies with the same LI under this insurance product.*<br>• QLBH đã chi trả cho Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm sẽ được khấu trừ khi chi trả QLBH cho Bệnh hiểm nghèo khác ở cùng Nhóm bệnh.<br>*Deduct the benefits already paid for Very Early Thyroid cancer (if any) before paying for any benefits for this Critical Illness Group.* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | |
|---|---|---|---|
| | **QLBH Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng**<br>***Late-Stage Critical Illnesses Benefit*** | NĐBH mắc 1 trong 53 Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng.<br>If LI suffers from 01 (one) of 53 (fifty-three) Late Stage Critical Illnesses.<br>*Điều kiện: Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo.*<br>*Conditions: Survives for at least 14 days from the date of Diagnosis.* | Nhận 100% STBH, khấu trừ quyền lợi bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ trong cùng Nhóm bệnh đã được chi trả trước đó (nếu có).<br>*Receive 100% SI and deduct any Early-Stage Critical Illness Benefit previously paid under the same Critical Illness Group (if any).* |
| | *Lưu ý: Nếu Người được bảo hiểm mắc nhiều hơn 01 (một) Bệnh hiểm nghèo (bao gồm Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ và/hoặc Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng) do cùng 01 (một) Tai nạn hoặc cùng 01 (một) bệnh gây ra (dù là trực tiếp hay gián tiếp) cho dù thuộc các Nhóm bệnh khác nhau: sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm cho duy nhất 01 (một) Bệnh hiểm nghèo có số tiền được chi trả cao nhất.*<br>*Note: If LI suffers from more than 01 (one) Critical Illness (including both Early Stage and/or Late Stage Critical Illnesses) caused by the same 01 (one) Accident or the same 01 (one) Illness (whether directly or indirectly), even if they belong to different Critical Illness Groups, Daiichi Life Vietnam will pay the insurance benefit for only 01 (one) Critical Illness, specifically the 01 (one) with the highest payout amount.* | | |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | |
|---|---|---|---|
| **BẢO HIỂM HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐÓNG PHÍ**<br>***WAIVER OF PREMIUM VERSION 2*** | **QLBH Hỗ trợ đóng phí**<br>***Premium Support Benefit*** | NĐBH bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71 hoặc tử vong.<br>*LI dies or suffers from Total and Permanent Disability before reaching 71.* | Kể từ Ngày đến hạn đóng phí tiếp theo ngay sau ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm: chi trả trực tiếp vào HĐBH tỷ lệ của STBH tương ứng theo định kỳ trong Năm hợp đồng hiện hành và 100% STBH vào mỗi Năm hợp đồng kế tiếp theo quy định tại Quy tắc, điều khoản sản phẩm này.<br>*From the next Periodic Premium payment due date following the date of the insured event: payment will be made directly to the Policy at a rate corresponding to the SI periodically during the current policy year, and 100% SI for each subsequent policy year as specified in the Terms & Conditions.*<br>• Trong Năm hợp đồng hiện hành: Tỷ lệ chi trả tương ứng trên Số tiền bảo hiểm tùy thuộc vào định kỳ đóng phí theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản sản phẩm.<br>*Current Policy year: The payment rate corresponding to the SI depends on the premium payment frequency as specified in the Terms & Conditions.*<br>• Vào mỗi Năm hợp đồng kế tiếp: 100% STBH.<br>*From the next Policy year: 100% SI.*<br>Sau khi thanh toán các khoản phí bảo hiểm, phần quyền lợi bảo hiểm còn dư (nếu có) sẽ được giữ tại HĐBH, không tính lãi và chi trả theo yêu cầu của BMBH.<br>*After each payment of all the above insurance premiums, the remaining insurance benefits (if any) will be retained in the insurance policy without interest and paid upon the Policyholder's request.* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | HĐBH chấm dứt hiệu lực do NĐBH của Sản phẩm chính tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn khi QLBH Hỗ trợ đóng phí đã được chấp thuận chi trả.<br>*Policy terminated upon the death or Total and Permanent Disability of the Main LI under the basic product, when this benefit has been approved for payment.* | Nhận một lần toàn bộ QLBH đã phát sinh nhưng chưa đến thời điểm chi trả.<br>*Receive a lump sum payment of all Premium Support Benefit that have not yet been paid.* |
| | **QLBH Hỗ trợ tài chính**<br>***Financial Support Benefit*** | NĐBH bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71 hoặc tử vong.<br>*LI dies or suffers from Total and Permanent Disability before reaching 71.* | Nhận 200% STBH, trừ đi các Khoản nợ (nếu có).<br>*Receive 200% of the SI of this product, minus the Debts (if any).* |
| **BẢO HIỂM HỖ TRỢ VIỆN PHÍ**<br>***HOSPITAL INCOME*** | **QLBH Hỗ trợ viện phí**<br>***Daily Hospital Cash benefit*** | NĐBH nằm viện điều trị Bệnh/Thương tật<br>*LI is hospitalized due to an Illness/Injury.*<br>*Điều kiện: Tối đa 20 ngày/Đợt nằm viện, 100 ngày/Năm hợp đồng và không vượt quá 1.000 ngày trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này*<br>*Conditions: Maximum 20 days/Hospitalization period, 100 days/Policy year and not exceeding 1,000 days throughout the duration of participation in this Rider.* | Nhận 100% STBH/Ngày nằm viện.<br>*Receive 100% SI/Hospitalization Day* |
| | **QLBH Hỗ trợ điều trị tại khoa/phòng chăm sóc đặc biệt**<br>***Intensive Care Unit (ICU) Cash Benefit*** | NĐBH nằm viện điều trị Bệnh/Thương tật tại khoa/phòng chăm sóc đặc biệt.<br>*LI is hospitalized due to an Illness/Injury in ICU.*<br>*Điều kiện: Tối đa 10 ngày/Đợt nằm viện và 50 ngày/Năm hợp đồng và không vượt quá 500 ngày nằm viện trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.*<br>*Conditions: Maximum 10 days/Hospitalization period, 50 days/Policy year and not exceeding 500 days throughout the duration of participation in this Rider.* | Nhận thêm 100% STBH/Ngày nằm viện<br>*Receive extra 100% SI/Hospitalization Day* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | |
|---|---|---|---|
| | **QLBH Hỗ trợ chi phí phẫu thuật**<br>***Surgical Cash Benefit*** | NĐBH nằm viện có phẫu thuật.<br>*LI is hospitalized with surgery.*<br>*Điều kiện: Tối đa 1 lần phẫu thuật/Đợt nằm viện, 5 lần phẫu thuật/Năm hợp đồng và không vượt quá 20 lần trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.*<br>*Conditions: Maximum 1 time/Hospitalization period, 5 times/Policy year, and not exceeding 20 times throughout the duration of participation in this Rider.* | Nhận thêm 500% STBH/Đợt nằm viện có phẫu thuật.<br>*Receive extra 500% SI/Hospitalization period with surgery.* |
| | **QLBH Điều trị tại khoa/phòng cấp cứu do tai nạn**<br>***Emergency Ward Treatment Cash Benefit*** | NĐBH nằm viện có điều trị tại khoa/phòng cấp cứu do tai nạn.<br>*LI is hospitalized in the emergency room due to Accident.*<br>*Điều kiện: Tối đa 1 lần điều trị/Đợt nằm viện, 5 lần điều trị/Năm hợp đồng và không vượt quá 20 lần điều trị trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.*<br>*Conditions: Maximum 1 time/Hospitalization period, 5 times/Policy year, and not exceeding 20 times throughout the duration of participation in this Rider.* | Thêm 100% STBH/Đợt nằm viện có điều trị tại khoa/phòng cấp cứu.<br>*Receive extra 100% SI/Hospitalization period in Emergency room.* |
| | **QLBH Hỗ trợ điều trị ngoại trú**<br>***Day Treatment Cash Benefit*** | NĐBH điều trị như một bệnh nhân ngoại trú để lọc thận hoặc hóa trị/xạ trị ung thư.<br>*Điều kiện:Tối đa 100 lần điều trị/Năm hợp đồng và không vượt quá 1.000 lần điều trị trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.*<br>*The LI receives outpatient treatment for dialysis or cancer chemotherapy/radiation therapy.*<br>*Conditions: Maximum 100 days/Policy year and not exceeding 1000 days throughout the duration of participation in this Rider.* | Nhận 100% STBH/Lần lọc thận hoặc hóa trị/xạ trị ung thư.<br>*Receive 100% SI/dialysis session or per cancer chemotherapy/radiation therapy session.* |
| | *Lưu ý: Tổng các quyền lợi bảo hiểm được chi trả của Sản phẩm bán kèm Bảo hiểm Hỗ Trợ Viện Phí không vượt quá 1.000 lần Số tiền bảo hiểm.*<br>*Note: The total benefits paid under this product cannot exceed 1,000 times the Sum Insured.* | | |

TRAINING/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

| | | | |
|---|---|---|---|
| **BH CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH UNG THƯ 24/7**<br>***K-CARE RIDER YRT*** | **QLBH Bệnh ung thư thể nhẹ**<br>***Early Stage Cancer Benefit*** | NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư thể nhẹ.<br>*LI is diagnosed with Early Stage Cancer.*<br>*Điều kiện:*<br>• *Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh ung thư.*<br>• *Giới hạn chi trả cho QLBH này là tối đa 01 Bệnh ung thư thể nhẹ trong suốt thời gian tham gia bảo hiểm.*<br>*Conditions:*<br>• *Survives for at least 14 days from the date of Diagnosis.*<br>• *Payment Limit is maximum of 01 Early Stage Cancer during the insurance coverage period.* | Nhận 50% STBH, tối đa 600 triệu đồng cho tất cả các Hợp đồng bảo hiểm có cùng NĐBH tham gia các sản phẩm bán kèm sau:<br>*Receive 50% SI, but not exceeding VND 600 (six hundred) million for all policies with the same LI under these products:*<br>• *Sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ điều trị bệnh ung thư; K-Care rider;*<br>• *Sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ điều trị bệnh ung thư – Tái tục hàng năm; K-Care rider YRT;*<br>• *(Các) sản phẩm bán kèm khác có quyền lợi Bệnh ung thư thể nhẹ.*<br>• *Any other riders that provide an Early Stage Cancer Benefit.* |
| | | NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm.<br>*LI is diagnosed with Very Early Thyroid Cancer.*<br>*Điều kiện:*<br>• *Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh ung thư.*<br>• *Chưa có quyền lợi cho Bệnh ung thư thể nhẹ nào được chi trả trước đó.*<br>*Conditions:*<br>• *Survives for at least 14 days from the date of Diagnosis.*<br>• *No Early Stage Cancer Benefit has been paid previously.* | • Nhận trước QLBH Bệnh ung thư thể nhẹ, tối đa 100 triệu đồng cho tất cả các Hợp đồng bảo hiểm có cùng NĐBH của cùng sản phẩm này.<br>*Accelerated payout of the full Early Stage Cancer Benefit, but not exceeding VND 100 (one hundred) millions for all policies with the same LI under this product.*<br>• QLBH đã chi trả cho Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm (nếu có) sẽ được khấu trừ khi chi trả QLBH cho Bệnh ung thư thể nhẹ hoặc Bệnh ung thư nghiêm trọng.<br>*Deduct the benefits already paid for Very Early Thyroid cancer (if any) before paying for any benefits for Early Stage Cancer or Late-Stage Cancer.* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | |
|---|---|---|---|
| | **QLBH Bệnh ung thư nghiêm trọng**<br>***Late-Stage Cancer Benefit*** | NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư nghiêm trọng.<br>*LI is diagnosed with Late-Stage Cancer.*<br><br>*Điều kiện:*<br>• *Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh ung thư.*<br>• *Giới hạn chi trả cho QLBH này là tối đa 01 Bệnh ung thư nghiêm trọng trong suốt thời gian tham gia bảo hiểm.*<br><br>*Conditions:*<br>• *Survives for at least 14 days from the date of Diagnosis.*<br>• *Payment Limit is maximum of 01 Late Stage Cancer throughout the duration of participation.* | Nhận 100% STBH, khấu trừ QLBH Bệnh ung thư thể nhẹ đã được chi trả trước đó (nếu có).<br>*Receive 100% SI and deduct any Early Stage Cancer Benefit previously paid (if any).* |
| | **QLBH Bệnh ung thư đặc biệt**<br>***Special Cancer Benefit*** | Nếu NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư nghiêm trọng thuộc một trong các Bệnh ung thư nguyên phát: Ung thư tụy/tuyến tụy, ung thư phổi, ung thư não, ung thư tử cung (loại trừ ung thư cổ tử cung) và ung thư bạch cầu (lơ xê mi).<br>*If LI is diagnosed with Late-Stage Cancer falls within any of the following Primary Cancers: Pancreatic cancer, Lung cancer, Brain cancer, Uterine cancer (excluding Cervical cancer), Leukemia.* | Nhận thêm 50% STBH.<br>*Receive extra 50% SI.* |
| | **QLBH Bệnh ung thư theo giới tính**<br>***Gender Cancer Benefit*** | Nếu NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư nghiêm trọng thuộc một trong các Bệnh ung thư theo giới tính:<br>*If LI is diagnosed with Late-Stage Cancer falls within any of the following Gender Cancer:*<br>Nữ giới: Ung thư vú, ung thư cổ tử cung, ung thư buồng trứng.<br>*Female: Breast cancer, Cervical cancer, Ovarian cancer.*<br>Nam giới: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư tinh hoàn, ung thư dương vật.<br>*Male: Prostate cancer, Testicular cancer, Penile cancer.* | Nhận thêm 25% STBH.<br>*Receive extra 25% SI.* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | |
|---|---|
| | *Lưu ý: Quyền lợi chỉ được chi trả nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra sau Thời gian chờ; Trường hợp NĐBH mắc cùng lúc nhiều hơn 01 Bệnh ung thư (bao gồm Bệnh ung thư thể nhẹ và/hoặc Bệnh ung thư nghiêm trọng): sẽ nhận QLBH cho duy nhất 01 Bệnh ung thư có số tiền được chi trả cao nhất.*<br>*Note: Benefit is payable only if the insured event occurs after the Waiting Period. If LI is diagnosed with multiple Cancers simultaneously (including Early Stage Cancer and/or Late-Stage Cancer): received Benefit for only 01 Cancer with the highest payable amount.* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

# THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM
# *EXCLUSION LISTS*

Daiichi Life Việt Nam sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Khách hàng vui lòng tham khảo Điều khoản loại trừ tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm tương ứng như sau:

*Daiichi Life Vietnam will not pay insurance benefits if the insured event falls under any of the exclusion specified in the Product Term & Conditions. Please refer to the summary of exclusion in the brochures and the Terms & Conditions of each product:*

| **SẢN PHẨM**<br>***INSURANCE PRODUCT*** | **THÔNG TIN QUY TẮC VÀ ĐIỀU KHOẢN**<br>***TERMS & CONDITIONS*** | **ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM**<br>***EXCLUSION ARTICLE*** |
|---|---|---|
| **BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ AN PHÁT ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG**<br>***UNIT-LINKED VERSION 2*** | Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 558/GD/Dai-ichi/2025 ngày 10/07/2025 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.<br>*The Terms & Conditions is issued under Decision No. 558/GD/Dai-ichi/2025 dated July 10, 2025, by the General Director of Daiichi Life Vietnam.* | **Điều 8**<br>***Article 8*** |
| **BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ SAU TAI NẠN 24/7**<br>***ENHANCED ACCIDENTAL DEATH AND DISABLEMENT INSURANCE*** | *Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 411/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.*<br>*The Terms & Conditions is issued under Decision No. 411/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Daiichi Life Vietnam.* | **Điều 3**<br>***Article 3*** |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | |
|---|---|---|
| **BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH HIỂM NGHÈO 24/7**<br>**ADDITIONAL CRITICAL ILLNESSES 88 VERSION 2** | *Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 410/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.*<br>*The Terms & Conditions is issued under Decision No. 410/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Daiichi Life Vietnam.* | **Điều 3**<br>***Article 3*** |
| **BẢO HIỂM HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐÓNG PHÍ**<br>**WAIVER OF PREMIUM VERSION 2** | *Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 412/GD/Dai-ichi/2025 ngày 28/05/2025 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.*<br>*The Terms & Conditions is issued under Decision No. 412/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Daiichi Life Vietnam.* | **Điều 3**<br>***Article 3*** |
| **BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7**<br>**GLOBAL HEALTHCARE 24/7** | *Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 373/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.*<br>*The Terms & Conditions is issued under Decision No. 373/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Daiichi Life Vietnam.* | **Điều 2**<br>***Article 2*** |
| **BẢO HIỂM HỖ TRỢ VIỆN PHÍ**<br>**HOSPITAL INCOME** | *Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 372/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.*<br>*The Terms & Conditions is issued under Decision No. 372/GD/Dai-ichi/2025 dated May 30, 2025, by the General Director of Daiichi Life Vietnam.* | **Điều 3**<br>***Article 3*** |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | |
|---|---|---|
| **BẢO HIỂM CHĂM SÓC THAI SẢN TOÀN DIỆN 24/7**<br>**MATERNITY** | *Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 1065/GD/Dai-ichi/2025 ngày 02/12/2025 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.*<br>*The Terms & Conditions is issued under Decision No. 1065/GD/Dai-ichi/2025 dated December 02, 2025, by the General Director of Daiichi Life Vietnam.* | **Điều 3**<br>***Article 3*** |
| **BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH UNG THƯ 24/7**<br>**K-CARE RIDER YRT** | *Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 409/GD/Dai-ichi/2026 ngày 19/06/2026 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.*<br>*The Terms & Conditions is issued under Decision No. 409/GD/Dai-ichi/2026 dated June 19, 2026, by the General Director of Daiichi Life Vietnam.* | **Điều 3**<br>***Article 3*** |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

# CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG
# *SUMMARY OF FEES AND CHARGES*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | |
|---|---|
| **Phí bảo hiểm cơ bản**<br>***Target Premium*** | Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ cho sản phẩm An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng cho mỗi Năm hợp đồng và được thể hiện trong Chứng nhận bảo hiểm và/hoặc (các) tài liệu sửa đổi/bổ sung gần nhất.<br>*The amount that the Policyholder must pay for the Basic product for each Policy Year specified in the Insurance Certificate or Insurance Policy Appendix (if any).* |
| **Phí bảo hiểm đóng thêm**<br>***Excess Premium*** | Là khoản tiền được đóng thêm ngoài Phí bảo hiểm định kỳ tính đến hết Năm hợp đồng hiện hành.<br>*The amount paid in addition to the Periodic Insurance Premium calculated up to the end of the current Policy Year.*<br>Trong mỗi Năm hợp đồng, tổng Phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt 5 lần Phí bảo hiểm cơ bản.<br>*In each Policy Year, the total Excess Premium may not exceed 5 times of the Target Premium.* |
| **Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm**<br>***Rider Premium*** | Là khoản phí đóng cho (các) Sản phẩm bán kèm và được ghi trong Chứng nhận bảo hiểm hoặc (các) thỏa thuận sửa đổi bổ sung khác (nếu có).<br>*The premium paid for the Rider(s) as specified in the Insurance Certificate or Insurance Policy Appendix (if any).* |
| **Phí ban đầu**<br>***Allocation Charge*** | Là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.<br>*The charge deducted from the Target Premium and Excess Premium collected at each premium payment before being allocated to the Policy Account according to the following table:*<br>Với tỷ lệ sau/*At the following ratio:* |

| Năm phí bảo hiểm<br>*Premium year* | 1 | 2 | 3 - 5 | 6 - 10 | Từ năm thứ 11 trở đi<br>*From 11th year onward* |
|---|---|---|---|---|---|
| % Phí bảo hiểm cơ bản (Sản phẩm chính)<br>*% Target Premium (Basic Product)* | 50% | 30% | 20% | 2% | 0% |
| % Phí bảo hiểm đóng thêm<br>*% Excess Premium* | 1,5% | | | | 0% |

| | |
|---|---|
| **Phí rủi ro**<br>***Cost Of Insurance*** | Là khoản phí khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro của Sản phẩm chính. Phí rủi ro được trình bày trong Tài liệu minh họa bán hàng này chưa bao gồm phần phí tăng vì tình trạng sức khỏe của NĐBH chính (nếu có).<br>*The fee deducted monthly to ensure payment of insurance benefits under the Policy. The Cost Of Insurance in the pages below excludes health loading premium (if any).* |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

**Phí quản lý hợp đồng**
***Admin Charge***

Là khoản phí khấu trừ hàng tháng liên quan đến việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng hàng tháng được xác định theo năm dương lịch tại thời điểm khấu trừ theo bảng sau:

*The charge deducted monthly related to the management and maintenance of the Insurance Policy. Admin Charge is determined according to the calendar year at the time of deduction according to the following table:*

| Năm dương lịch *Calendar year* | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | 2031 | 2032 | 2033 | 2034 | 2035 | 2036 | 2037 | Từ 2038 trở đi *From 2038* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phí quản lý hợp đồng (nghìn đồng/tháng) *Admin Charge (thousand VND/month)* | 45,0 | 47,0 | 49,0 | 51,0 | 53,0 | 55,0 | 57,0 | 59,0 | 61,0 | 63,0 | 65,0 | 67,0 | 69,0 | 70,0 |

**Phí quản lý quỹ**
***Fund Management Charge***

Là khoản tiền được dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết đơn vị. Khoản phí này sẽ được khấu trừ trước khi xác định giá trị tài sản thuần của mỗi Quỹ vào mỗi Ngày định giá. Phí quản lý quỹ của các Quỹ như dưới đây:

*The amount used to pay for the management activities of the Unit-Linked Funds. This fee will be deducted before determining the net asset value of each Fund on each Valuation Date. The Fund Management Fees of the Funds are as follows:*

| Quỹ Liên kết đơn vị *Unit-Linked Fund* | Dẫn đầu *VN30* | Tài chính năng động *Financial Sector* | Tăng trưởng *Growth* | Cân bằng *Balance 2* | Bảo toàn *Preserver* |
|---|---|---|---|---|---|
| Phí quản lý quỹ tối đa mỗi năm *Maximum Fund Management Charge per year* | 2% | 2% | 2% | 1,5% | 0,5% |

**Phí chuyển đổi quỹ**
***Fund Switching Fee***

Trong mỗi Năm hợp đồng, Daiichi Life Việt Nam sẽ miễn Phí chuyển đổi quỹ cho 4 lần chuyển đổi, kể từ lần chuyển đổi quỹ thứ 5 trở đi, Phí chuyển đổi Quỹ là 50.000 đồng/lần.

*In each Policy Year, Daiichi Life Vietnam will waive the Fund Switching Fee for 4 transactions, from the 5$^{th}$ transaction onwards, the Fund Switching Fee is VND 50,000/time.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn**
***Surrender Charge***

Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn = Tỷ lệ phí * giá trị trung bình của Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của 12 tháng liền kề trước đó, cụ thể như sau:

*Surrender Charge = Surrender Charge rate * average value of the annualized Target Premium of the previous 12 (twelve) months, as follow:*

| Năm hợp đồng<br>*Policy Year* | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | Từ Năm thứ 6 trở đi<br>*From 6th year onward* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ phí<br>*Surrender Charge rate* | 100% | 100% | 50% | 30% | 20% | 0% |

*Ghi chú: Các loại Phí trong Hợp đồng bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.*
*Note: The fees and charges in this policy may be changed upon approval by the Ministry of Finance.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

# HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ
# *INFORMATION ABOUT UNIT-LINKED FUNDS*

1. Thông tin về các Quỹ Liên kết đơn vị/*Information about Unit-Linked funds*

| **Các Quỹ Liên kết đơn vị và mục tiêu đầu tư** *Unit-Linked Funds and Investment goals* | **Lĩnh vực đầu tư** *Investment Fields* | **Tỷ suất đầu tư** *Proportion* | | **Mức độ tăng trưởng và rủi ro** *Investment Growth & Risks* |
|---|---|---|---|---|
| | | **Mức tối thiểu** *Min* | **Mức tối đa** *Max* | |
| **Quỹ Dẫn đầu:** mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn cho các nhà đầu tư.<br>***VN30 Fund**: High growth in the medium to long term.* | 30 cổ phiếu hàng đầu có vốn hóa lớn nhất và thanh khoản cao nhất đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.<br>*The top 30 stocks with the largest capitalization and the highest liquidity are being listed on the Vietnam Stock Exchange.* | 80% | 100% | Cao<br>*High* |
| | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.<br>*Government bonds, deposits of credit institutions and other fixed-income investment products.* | 0% | 20% | |
| **Quỹ Tài chính năng động:** mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn cho các nhà đầu tư.<br>***Financial Sector Fund:** High growth in the medium to long term.* | Cổ phiếu thuộc lĩnh vực dịch vụ tài chính và ngân hàng.<br>*Stocks are being listed on the Vietnam Stock Exchange in the field of finance and banking.* | 80% | 100% | Cao<br>*High* |
| | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.<br>*Government bonds, deposits of credit institutions and other fixed-income investment products.* | 0% | 20% | |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Quỹ Tăng trưởng:** mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn cho các nhà đầu tư.<br>***Growth Fund:*** *High growth in the medium to long term.* | Cổ phiếu và các hình thức đầu tư liên quan đến cổ phiếu.<br>*Unlisted stocks and stocks being listed on the Vietnam Stock Exchange.* | 80% | 100% | Cao<br>*High* |
| | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.<br>*Government bonds, deposits of credit institutions and other fixed-income investment products.* | 0% | 20% | |
| **Quỹ Cân bằng:** mang lại các cơ hội đầu tư với sự phối hợp cân bằng giữa thu nhập ổn định và sự tăng trưởng từ trung đến dài hạn cho các nhà đầu tư.<br>***Balance 2 Fund:*** *Balance between stable income and medium and long-term capital growth.* | Cổ phiếu và các hình thức đầu tư liên quan đến cổ phiếu.<br>*Unlisted stocks and stocks being listed on the Vietnam Stock Exchange.* | 0% | 50% | Từ trung bình đến cao<br>*Average to High* |
| | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.<br>*Government bonds, deposits of credit institutions and other fixed-income investment products* | 50% | 100% | |
| **Quỹ Bảo toàn:** mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng ổn định trong trung và dài hạn cho các nhà đầu tư.<br>***Preserver Fund****: Provide investment opportunities with stable growth in the medium and long term.* | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.<br>*Government bonds, deposits of credit institutions and other fixed income investment products* | 100% | | Trung bình<br>*Average* |

2. Các Quỹ của Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng được quản lý bởi các chuyên gia tài chính giàu kinh nghiệm của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Daiichi Life Việt Nam (DFVN). Việc quản lý tài sản của các Quỹ Liên kết đơn vị được giám sát độc lập bởi Ngân hàng HSBC Việt Nam theo quy định.
   *The Funds of Unit-Linked Version 2 are managed by experienced financial experts of Daiichi Life Vietnam Fund Management Company Limited (DFVN). The asset management of the Unit-Linked Funds is independently supervised by HSBC Vietnam Bank according to regulations.*
3. Tài sản của các Quỹ Liên kết đơn vị sẽ được chia nhỏ thành nhiều phần bằng nhau gọi là Đơn vị quỹ.
   *The assets of the Unit-Linked Funds will be divided into many equal parts called Fund Units.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

4. Giá trị Tài khoản hợp đồng được tính theo Giá đơn vị quỹ tại từng thời điểm. Giá trị các Đơn vị quỹ phụ thuộc vào sự thay đổi Giá đơn vị quỹ và các chi phí.

   *The Policy Account Value is calculated according to the Unit Price at each time. The value of the Fund Units depends on the change in the Unit Price and expenses.*

5. Giá đơn vị quỹ của mỗi Quỹ đầu tư được xác định bằng cách lấy giá trị tài sản ròng của Quỹ Liên kết đơn vị chia cho số Đơn vị quỹ của Quỹ đó và có thể tăng hoặc giảm.

   *The unit price of each fund is determined by dividing the net asset value of the Unit-Linked Fund by the number of Fund Units of that Fund and may increase or decrease.*

   Kỳ định giá tối thiểu là một lần mỗi tuần, cụ thể là ngày Thứ Năm hàng tuần (*). Trường hợp Thứ Năm là ngày nghỉ, ngày lễ, Ngày định giá sẽ là ngày làm việc tiếp theo. Giá đơn vị quỹ sẽ được công bố trên website www.daiichilife.com.vn.

   *The minimum valuation period is once a week, specifically every Thursday (*). In case Thursday is a holiday, the Valuation Date will be the next working day. The unit price of the fund will be announced on the website www.daiichilife.com.vn.*

   *(*) Daiichi Life Việt Nam sẽ thông báo đến Khách hàng nếu có thay đổi Ngày định giá.*

   *(*) Daiichi Life Vietnam will notify the Customer if there is a change in the Valuation Date.*

6. Những thay đổi về Giá đơn vị quỹ phản ánh tình hình đầu tư của Quỹ tương ứng. Kết quả hoạt động của Quỹ Liên kết đơn vị có thể cho kết quả (lỗ/lời) và **KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.** Khách hàng lựa chọn Quỹ Liên kết đơn vị để đầu tư tùy theo nhu cầu và khả năng chấp nhận rủi ro của mình.
   *Changes in the unit price of the fund reflect the investment situation of the corresponding Fund. The performance of the Unit-Linked Fund may result in (loss/profit) and **ARE NOT GUARANTEED**. Customers choose the Unit-Linked Fund to invest in depending on their needs and risk tolerance.*

7. Daiichi Life Việt Nam được phép sử dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi bảo hiểm của Khách hàng:

   *Daiichi Life Vietnam is permitted to use the following measures to protect and increase the insurance benefits of the Customer:*

   a. Đóng Quỹ Liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một Quỹ Liên kết đơn vị mới có cùng mục tiêu đầu tư;

      *Closing the Unit-Linked Fund to convert assets to a new Unit-Linked Fund with the same investment objective;*

   b. Thay đổi tên của Quỹ Liên kết đơn vị;

      *Changing the name of the Unit-Linked Fund;*

   c. Chia tách hoặc sáp nhập các Đơn vị quỹ hiện có;

      *Splitting or merging existing Fund Units;*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

d. Ngừng định giá Quỹ Liên kết đơn vị và các giao dịch có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp sở/trung tâm giao dịch chứng khoán mà Quỹ Liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;

*Stopping the valuation of the Unit-Linked Fund and transactions related to the Insurance Policy in case the stock exchange/trading center where the Unit-Linked Fund is investing is temporarily suspended from trading;*

e. Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

*Other measures as required by competent state agencies and as prescribed by law.*

8. Đối với các biện pháp (a), (b), (c), (e) tại Mục 7: Daiichi Life Việt Nam sẽ thông báo cho Bên mua bảo hiểm bằng văn bản 3 ngày trước khi áp dụng.

*For measures (a), (b), (c), (e) in Section 7: Daiichi Life Vietnam will notify the Policyholder in writing 3 days before applying.*

9. Số dư Đơn vị quỹ của Quỹ sẽ tăng/giảm Đơn vị quỹ từ các nghiệp vụ mua mới hoặc bán các Đơn vị quỹ như sau:

*The Fund Unit Balance will increase/decrease Fund Units from new purchases or sales of Fund Units as follows:*

a. Các trường hợp liên quan đến việc mua mới các Đơn vị quỹ: Nộp Phí bảo hiểm; Nhận khoản Thưởng duy trì hợp đồng; Chuyển Đơn vị quỹ từ Quỹ này sang Quỹ khác.

*Transactions related to the purchase of new Fund Units: Paying Insurance Premiums; Receiving Bonuses; Switching Fund Units from one Fund to another Fund.*

b. Các trường hợp liên quan đến việc bán các Đơn vị quỹ: Chuyển Đơn vị quỹ từ Quỹ này sang Quỹ khác; Trả Phí bảo hiểm rủi ro, Phí quản lý hợp đồng, các loại phí khác có liên quan đến Quỹ và các Khoản nợ; Thanh toán quyền lợi bảo hiểm; Rút một phần hoặc toàn bộ Giá trị Tài khoản hợp đồng.

*Transactions related to the sale of Fund Units: Switching Fund Units from one Fund to another Fund; Paying Cost Of Insurance, Admin Charge, other fees related to the Fund and Debts; Paying Insurance Benefits; Withdrawing a part or all of the Policy Account Value.*

10. Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu chuyển một phần hoặc toàn bộ giá trị các Đơn vị quỹ từ Quỹ Liên kết đơn vị này sang (các) Quỹ Liên kết đơn vị khác theo quy định của Daiichi Life Việt Nam tại từng thời điểm; nếu đáp ứng các điều kiện được quy định trong Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.

*During the validity of the Insurance Policy, the Policyholder may request to transfer a part or all of the value of Fund Units from this Unit-Linked Fund to other Unit-Linked Fund(s) according to the regulations of Daiichi Life Vietnam at each time; if meeting the conditions specified in the Terms and Conditions of the product.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

11. Tỷ suất đầu tư thực tế hàng năm của các Quỹ Liên kết đơn vị/*Actual annual investment return rate of Unit-Linked Funds*

| **Năm** *Year* | **Quỹ Dẫn đầu** *VN30 Fund* | **Quỹ Tài chính năng động** *Financial Sector Fund* | **Quỹ Tăng trưởng** *Growth Fund* | **Quỹ Cân bằng** *Balance 2 Fund* | **Quỹ Bảo toàn** *Preserver Fund* |
|---|---|---|---|---|---|
| 2021 | Thành lập tháng 04/2022 *Established since April, 2022* | | 31,02% | Thành lập tháng 07/2025 *Established since July 2025* | 4,70% |
| 2022 | -27,17% (*) | -26,13% (*) | -24,62% | | 4,74% |
| 2023 | 11,94% | 27,22% | 11,77% | | 6,91% |
| 2024 | 19,18% | 18,88% | 14,33% | | 4,65 % |
| 2025 | 49,32% | 38,25% | 6,78% | 5,08% | 5,08% |
| Tỷ suất đầu tư quy năm trong 5 năm (2021-2025) *Annualized Investment Return Rate in 5 years (2021-2025)* | 10,63% | 12,53% | 6,14% | 4,66% | 5,21% |
| Tỷ suất đầu tư tích lũy trong 5 năm (2021-2025) *Cumulative Investment Return Rate in 5 years (2021-2025)* | 45,08% (**) | 54,46% (**) | 34,76% | 2,12% (***) | 28,92% |

*(*) Từ 27/04/2022 đến 31/12/2022/From 27/04/2022 to 31/12/2022*

*(**) Từ 27/04/2022 đến 31/12/2025/From 27/04/2022 to 31/12/2025*

*(***) Từ 16/07/2025 đến 31/12/2025/From 16/07/2025 to 31/12/2025*

*Ghi chú: Việc liệt kê các tỷ suất đầu tư không tính đến các khoản phí khác có thể sẽ được tính thêm cho Bên mua bảo hiểm được thể hiện tại Phần tóm tắt các loại chi phí và theo quy định pháp luật.*

*Note: The investment rates listed do not take into account any additional charges that may be charged to the Policyholder as shown in the Summary of Fees & Charges and as required by law.*

*Vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm để có thông tin đầy đủ về các điều khoản và điều kiện liên quan đến các quyền lợi nêu trên.*
*Please refer to the Product Terms and Conditions for full details of the terms and conditions relating to the above benefits.*

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

TÀI LIỆU THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

# MINH HỌA PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
# *ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM AND INSURANCE BENEFITS OF BASIC PRODUCT*

Các bảng minh họa dưới đây được trình bày theo các trường hợp sau/*The following illustrations are presented based on the scenarios below:*

- **Trường hợp 1:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) trong thời hạn đóng phí dự kiến.
  ***Scenario 1:*** *The policyholder pays the Planned premium (including Excess premium, if any) during the Planned premium term.*
- **Trường hợp 2:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) chỉ trong thời hạn đóng phí bắt buộc (4 năm đầu).
  ***Scenario 2:*** *The policyholder pays the Planned premium (including Excess premium, if any) during the Compulsory premium term (the first 4 Policy years).*

**Cơ chế hoạt động:** Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính được Khách hàng đóng sau khi bị trừ đi Phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng và được đem đi đầu tư (Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư). Phí quản lý hợp đồng và Phí rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị Tài khoản hợp đồng.

***Mechanism:*** *The Target premium paid by the Policyholder, after deduction of the Allocation Charge, will be allocated to the PAV and invested (Total Premium Allocated for Investment). The Admin Charge and Cost of Insurance will be deducted monthly from the PAV.*

| Tỷ suất đầu tư dự kiến *Illustrated interest rate* | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thấp *Low* | Cao *High* | Thấp *Low* | Cao *High* | Thấp *Low* | Cao *High* | Thấp *Low* | Cao *High* | Thấp *Low* | Cao *High* |
| | 0,5% | 9,0% | 0,5% | 9,0% | 0,5% | 9,0% | 3,0% | 7,0% | 3,5% | 6,5% |

*Tỷ suất đầu tư dự kiến các Quỹ Liên kết đơn vị chỉ mang tính tham khảo, sẽ có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết đơn vị và không có ý nghĩa là mức tỷ suất này được đảm bảo cho Khách hàng trong tương lai.*

*The Illustrated interest rate of Unit-Linked Funds is for reference only, may increase or decrease depending on the actual investment results of the Unit-Linked Funds and does not mean that this rate is guaranteed for Customers in the future.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

## TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN
## *SCENARIO 1: POLICYHOLDER PAYS THE PLANNED PREMIUM DURING PLANNED PREMIUM TERM*

**1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG** — *Đơn vị tính: nghìn đồng*
***1.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM*** — *Unit: thousand VND*

| **Năm hợp đồng \| Tuổi NĐBH chính** ***Policy year \| Main LI's Age*** | **Phí bảo hiểm** *Insurance Premium* | | | **Phí ban đầu** *Allocation Charge* | | | **Phí đem đi đầu tư** *Invested Premium* | | | **Phí quản lý hợp đồng** ***Admin Charge*** | **Phí rủi ro** *Cost of Insurance* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Phí bảo hiểm cơ bản* *Target Premium* | Phí bảo hiểm đóng thêm *Excess Premium* | Tổng phí bảo hiểm *Total Premium* | Phí bảo hiểm cơ bản *Target Premium* | Phí bảo hiểm đóng thêm *Excess Premium* | Tổng phí ban đầu *Total Allocation Charge* | Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu *Target premium after deducting Allocation Charge* | Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu *Excess premium after deducting Allocation Charge* | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư *Total Premium for investment* | | Tại tỷ suất đầu tư cao *At high Illustrated Interest Rate* | Tại tỷ suất đầu tư thấp *At low Illustrated Interest Rate* |
| 1 \| 35 | | | | | | | | | | | | |
| 2 \| 36 | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | |
| 20 \| 54 | | | | | | | | | | | | |

*Theo quy định của Bộ Tài chính, "Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính" chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.*

*According to the regulations of the Ministry of Finance, the "Illustration of allocated premium and insurance benefits of the Basic product" is only presented for the first 20 years. If the insurance policy is still maintained in force by Policyholder after that, the insurance benefits will still be fully guaranteed, and the Funds will continue to be invested.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS-MAKING AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

## TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN
## *SCENARIO 1: POLICYHOLDER PAYS THE PLANNED PREMIUM DURING PLANNED PREMIUM TERM*

**1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM** — *Đơn vị tính: nghìn đồng*
***1.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS*** — *Unit: thousand VND*

***a. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư cao/Benefits illustrated at high illustrated interest rate***

| **Năm HĐ\| Tuổi của NĐBH Chính** ***Policy year \| Main LI's age*** | **Tổng phí bảo hiểm** ***Total premium*** | **Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư** ***Total invested premium*** | **Quyền lợi bảo hiểm Tử vong/ TTTBVV** ***Death/Total Permanent Disability Benefit*** | **MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO** ***BENEFITS ILLUSTRATED AT HIGH ILLUSTRATED INTEREST RATE*** (KHÔNG ĐẢM BẢO/*NOT GUARANTEED*) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Quyền lợi đầu tư (A)** ***Investment benefits (A)*** | | | | | **Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B)** ***Special bonus + Retention bonus (B)*** | | | | | **Tổng Giá trị Tài khoản hợp đồng (A)+(B)** ***Total Policy Account Value (A) + (B)*** | **Khoản tiền rút ra (*)** ***Withdra-wal (*)*** |
| | | | | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | | |
| 1\|35 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2\|36 | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20\|54 | | | | | | | | | | | | | | | |

*Theo quy định của Bộ Tài chính, "Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính" chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.*
*According to the regulations of the Ministry of Finance, the "Illustration of allocated premium and insurance benefits of the Basic product" is only presented for the first 20 years. If the insurance policy is still maintained in force by Policyholder after that, the insurance benefits will still be fully guaranteed, and the Funds will continue to be invested.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

(*) Số tiền thể hiện ở cột "Khoản tiền rút ra" là số tiền được giả định là Khách hàng rút ra từ Giá trị Tài khoản hợp đồng và sẽ được khấu trừ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

*(*) The amount shown in the "Withdrawals" column is the amount assumed to be withdrawn by the Customer from the Policy Account Value and will be deducted from the Policy Account Value.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

## TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN
## *SCENARIO 1: POLICYHOLDER PAYS THE PLANNED PREMIUM DURING PLANNED PREMIUM TERM*

**1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM** — *Đơn vị tính: nghìn đồng*
***1.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS*** — *Unit: thousand VND*

**b. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư thấp/*Benefits illustrated at low illustrated interest rate***

| **Năm HĐ\| Tuổi của NĐBH Chính** ***Policy year \| Main LI's age*** | **Tổng phí bảo hiểm** ***Total premium*** | **Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư** ***Total invested premium*** | **Quyền lợi bảo hiểm Tử vong/ TTTBVV** ***Death/Total Permanent Disability Benefit*** | **MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO** ***BENEFITS ILLUSTRATED AT HIGH ILLUSTRATED INTEREST RATE*** (KHÔNG ĐẢM BẢO/*NOT GUARANTEED*) | | | | | | | | | | **Tổng Giá trị Tài khoản hợp đồng (A)+(B)** ***Total Policy Account Value (A) + (B)*** | **Khoản tiền rút ra (*)** ***Withdra-wal (*)*** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Quyền lợi đầu tư (A)** ***Investment benefits (A)*** | | | | | **Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B)** ***Special bonus + Retention bonus (B)*** | | | | | | |
| | | | | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | | |
| 1\|35 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2\|36 | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20\|54 | | | | | | | | | | | | | | | |

*Theo quy định của Bộ Tài chính, "Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính" chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.*
*According to the regulations of the Ministry of Finance, the "Illustration of allocated premium and insurance benefits of the Basic product" is only presented for the first 20 years. If the insurance policy is still maintained in force by Policyholder after that, the insurance benefits will still be fully guaranteed, and the Funds will continue to be invested.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

(*) Số tiền thể hiện ở cột "Khoản tiền rút ra" là số tiền được giả định là Khách hàng rút ra từ Giá trị Tài khoản hợp đồng và sẽ được khấu trừ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

*(*) The amount shown in the "Withdrawals" column is the amount assumed to be withdrawn by the Customer from the Policy Account Value and will be deducted from the Policy Account Value.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

## TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC
## *SCENARIO 2: POLICYHOLDER PAYS PLANNED PREMIUM DURING COMPULSORY PREMIUM TERM*

**2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG** — *Đơn vị tính: nghìn đồng*
***2.1: ILLUSTRATION OF ALLOCATED PREMIUM*** — *Unit: thousand VND*

| **Năm hợp đồng \| Tuổi NĐBH chính** ***Policy year \| Main LI's Age*** | **Phí bảo hiểm** ***Insurance Premium*** | | | **Phí ban đầu** ***Allocation Charge*** | | | **Phí đem đi đầu tư** ***Invested Premium*** | | | **Phí quản lý hợp đồng** ***Admin charge*** | **Phí rủi ro** ***Cost of Insurance*** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Phí bảo hiểm cơ bản Target Premium* | Phí bảo hiểm đóng thêm *Excess Premium* | Tổng phí bảo hiểm *Total Premium* | Phí bảo hiểm cơ bản *Target Premium* | Phí bảo hiểm đóng thêm *Excess Premium* | Tổng phí ban đầu *Total Allocation Charge* | Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu *Target premium after deducting Allocation Charge* | Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu *Excess premium after deducting Allocation Charge* | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư *Total Premium for investment* | | Tại tỷ suất đầu tư cao *At high Illustrated Interest Rate* | Tại tỷ suất đầu tư thấp *At low Illustrated Interest Rate* |
| 1 \| 35 | | | | | | | | | | | | |
| 2 \| 36 | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | |
| 20 \| 54 | | | | | | | | | | | | |

*Theo quy định của Bộ Tài chính, "Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính" chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.*

*According to the regulations of the Ministry of Finance, the "Illustration of allocated premium and insurance benefits of the Basic product" is only presented for the first 20 years. If the insurance policy is still maintained in force by Policyholder after that, the insurance benefits will still be fully guaranteed, and the Funds will continue to be invested.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.
*(*) Policy lapses due to Policy Account Value not being sufficient to deduct monthly expenses.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

## TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC
## *SCENARIO 2: POLICYHOLDER PAYS PLANNED PREMIUM DURING COMPULSORY PREMIUM TERM*

**2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM** — *Đơn vị tính: nghìn đồng*
***2.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS*** — *Unit: thousand VND*

***a. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư cao/Benefits illustrated at high illustrated interest rate***

| Năm HĐ\| Tuổi của NĐBH Chính *Policy year \| Main LI's age* | Tổng phí bảo hiểm *Total premium* | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư *Total invested premium* | Quyền lợi bảo hiểm Tử vong/ TTTBVV *Death/Total Permanent Disability Benefit* | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO *BENEFITS ILLUSTRATED AT HIGH ILLUSTRATED INTEREST RATE* (KHÔNG ĐẢM BẢO/*NOT GUARANTEED*) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quyền lợi đầu tư (A) *Investment benefits (A)* | | | | | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) *Special bonus + Retention bonus (B)* | | | | | Tổng Giá trị Tài khoản hợp đồng (A)+(B) *Total Policy Account Value (A) + (B)* | Khoản tiền rút ra (*) *Withdrawal (*)* |
| | | | | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | | |
| 1\|35 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2\|36 | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20\|54 | | | | | | | | | | | | | | | |

*Theo quy định của Bộ Tài chính, "Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính" chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.*
*According to the regulations of the Ministry of Finance, the "Illustration of allocated premium and insurance benefits of the Basic product" is only presented for the first 20 years. If the insurance policy is still maintained in force by Policyholder after that, the insurance benefits will still be fully guaranteed, and the Funds will continue to be invested.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

(*) Số tiền thể hiện ở cột "Khoản tiền rút ra" là số tiền được giả định là Khách hàng rút ra từ Giá trị Tài khoản hợp đồng và sẽ được khấu trừ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

*(*) The amount shown in the "Withdrawals" column is the amount assumed to be withdrawn by the Customer from the Policy Account Value and will be deducted from the Policy Account Value.*

(**) Hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

*(**) Policy lapses due to Policy Account Value not being sufficient to deduct monthly expenses.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

## TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC
## *SCENARIO 2: POLICYHOLDER PAYS PLANNED PREMIUM DURING COMPULSORY PREMIUM TERM*

**2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM** — *Đơn vị tính: nghìn đồng*
***2.2: ILLUSTRATION OF INSURANCE BENEFITS*** — *Unit: thousand VND*

**b. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư thấp/*Benefits illustrated at low illustrated interest rate***

| **Năm HĐ\| Tuổi của NĐBH Chính** ***Policy year \| Main LI's age*** | **Tổng phí bảo hiểm** ***Total premium*** | **Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư** ***Total invested premium*** | **Quyền lợi bảo hiểm Tử vong/ TTTBVV** ***Death/Total Permanent Disability Benefit*** | **MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO** ***BENEFITS ILLUSTRATED AT HIGH ILLUSTRATED INTEREST RATE*** (KHÔNG ĐẢM BẢO/*NOT GUARANTEED*) | | | | | | | | | | **Tổng Giá trị Tài khoản hợp đồng (A)+(B)** ***Total Policy Account Value (A) + (B)*** | **Khoản tiền rút ra (*)** ***Withdra-wal (*)*** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Quyền lợi đầu tư (A)** ***Investment benefits (A)*** | | | | | **Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B)** ***Special bonus + Retention bonus (B)*** | | | | | | | |
| | | | | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | Quỹ Dẫn đầu *VN30 Fund* | Quỹ Tài chính năng động *Financial Sector Fund* | Quỹ Tăng trưởng *Growth Fund* | Quỹ Cân bằng *Balance 2 Fund* | Quỹ Bảo toàn *Preserver Fund* | | |
| 1\|35 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2\|36 | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20\|54 | | | | | | | | | | | | | | | |

*Theo quy định của Bộ Tài chính, "Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính" chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.*
*According to the regulations of the Ministry of Finance, the "Illustration of allocated premium and insurance benefits of the Basic product" is only presented for the first 20 years. If the insurance policy is still maintained in force by Policyholder after that, the insurance benefits will still be fully guaranteed, and the Funds will continue to be invested.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

(*) Số tiền thể hiện ở cột "Khoản tiền rút ra" là số tiền được giả định là Khách hàng rút ra từ Giá trị Tài khoản hợp đồng và sẽ được khấu trừ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

*(*) The amount shown in the "Withdrawals" column is the amount assumed to be withdrawn by the Customer from the Policy Account Value and will be deducted from the Policy Account Value.*

(**) Hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

*(**) Policy lapses due to Policy Account Value not being sufficient to deduct monthly expenses.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

## MINH HỌA GIÁ TRỊ HOÀN LẠI VÀ TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI TẠI CUỐI NĂM HỢP ĐỒNG THỨ 20

*Đơn vị tính: đồng*

***ILLUSTRATION OF THE SURRENDER VALUE & INSURANCE BENEFITS AT THE END OF THE 20TH POLICY YEAR***

*Unit: VND*

| | | Trường hợp 1: Đóng Phí bảo hiểm trong thời hạn đóng phí dự kiến<br>*Scenario 1: Policyholder pays Planned Premium during planned premium term* | | Trường hợp 2: Đóng Phí bảo hiểm trong thời gian đóng phí bắt buộc<br>*Scenario 2: Policyholder pays Planned Premium during compulsory premium term* | |
|---|---|---|---|---|---|
| **MINH HỌA GIÁ TRỊ HOÀN LẠI (*)**<br>***ILLUSTRATION OF THE SURRENDER VALUE (*)*** | Năm hợp đồng<br>*Policy year* | Tỷ suất đầu tư cao<br>*High Illustrated Interest Rate* | Tỷ suất đầu tư thấp<br>*Low Illustrated Interest Rate* | Tỷ suất đầu tư cao<br>*High Illustrated Interest Rate* | Tỷ suất đầu tư thấp<br>*Low Illustrated Interest Rate* |
| | 1 | | | | |
| | 2 | | | | |
| | 3 | | | | |
| | 4 | | | | |
| | 5 | | | | |
| | Từ Năm hợp đồng thứ 6 trở đi Giá trị hoàn lại bằng với Giá trị Tài khoản hợp đồng.<br>*From the 6th Policy Year onwards, the surrender value is equal to the Policy Account Value.* | | | | |
| **TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI TẠI CUỐI NĂM HỢP ĐỒNG THỨ 20**<br>***INSURANCE BENEFITS SUMMARY AT 20TH POLICY YEAR*** | Tổng phí đóng dự kiến (**)<br>*Total planned premium (**)* | | | | |
| | Tổng tiền rút dự kiến<br>*Total planned withdrawals* | | | | |
| | Giá trị tài khoản cuối Năm hợp đồng thứ 20<br>*Policy Account Value at the end of 20th Policy year* | Tỷ suất đầu tư cao<br>*High Illustrated Interest Rate* | Tỷ suất đầu tư thấp<br>*Low Illustrated Interest Rate* | Tỷ suất đầu tư cao<br>*High Illustrated Interest Rate* | Tỷ suất đầu tư thấp<br>*Low Illustrated Interest Rate* |
| | | | | 0<br>HĐ mất hiệu lực năm xx<br>*Policy lapses at Policy year xx* | 0<br>HĐ mất hiệu lực năm xx<br>*Policy lapses at Policy year xx* |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

*(*) Giá trị hoàn lại là số tiền Khách hàng sẽ nhận được nếu Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực trước thời hạn và được xác định dựa trên Giá trị Tài khoản hợp đồng ngay ngày chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Khách hàng chỉ nhận Giá trị hoàn lại khi Hợp đồng bảo hiểm có Giá trị hoàn lại. Khách hàng có thể nhận được số tiền ít hơn số phí đã đóng phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Quỹ liên kết đơn vị.*

*(*) The Surrender Value is the amount the Customer will receive if the Insurance Policy terminates before the term and is determined based on the Policy Account Value on the date of termination of the Insurance Policy minus the Surrender Charge. The Customer will only receive the Surrender Value when the Insurance Policy has a Surrender Value. The Customer may receive an amount less than the premium paid depending on the performance of the Unit-Linked Fund(s).*

*(**) Tổng phí đóng dự kiến bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm của Sản phẩm chính, không bao gồm Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bán kèm.*

*(**) The total Planned Premium includes the Target Premium and Excess Premium of the Basic product, excludes the premium(s) of the Rider(s).*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

*Ghi chú/Note:*

- *Các giá trị trong Tài liệu minh họa bán hàng này là không cam kết và chỉ nhằm mục đích minh họa.*
  *The values in this illustration are not guaranteed and are for illustrative purposes only.*
- *Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro trong Tài liệu minh họa bán hàng này không bao gồm phần phí tăng vì lý do sức khỏe.*
  *The Periodic Insurance Premium and Cost of Insurance in this illustration does not include loading premium due to health reasons.*
- *Bên mua bảo hiểm phải đóng phí để đảm bảo Giá trị Tài khoản hợp đồng luôn lớn hơn Khoản khấu trừ hàng tháng. Khoản khấu trừ phí hàng tháng bao gồm Phí rủi ro của Sản phẩm chính và Phí quản lý hợp đồng.*
  *The Policyholder must pay premiums to ensure that the Policy Account Value remains higher than the monthly deduction. Monthly deduction includes Cost of Insurance of Basic product and Admin charge.*
- *Các giá trị nêu trong các bảng minh họa bên trên được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Giá trị Tài khoản hợp đồng thực tế có thể thay đổi phụ thuộc vào định kỳ đóng phí, thời điểm đóng phí, giá đơn vị quỹ,... Để biết thông tin Giá trị Tài khoản hợp đồng và tình trạng Hợp đồng bảo hiểm, Khách hàng nên thường xuyên theo dõi Hợp đồng bảo hiểm của mình tại địa chỉ website https://kh.daiichilife.com.vn/ hoặc ứng dụng Daiichi Connect.*
  *The values presented above are calculated based on the end date of the Policy year with the assumption that premiums are fully paid in the beginning of the Policy year. These values may change depending on the actual premiums paid by the customer, payment frequency, payments date and depending on the investment results of the Universal Life Fund. For more information about the Policy Account Value and status of the policy, customers should regularly check their policy at the website https://kh.daiichilife.com.vn/ or Daiichi Connect app.*

## MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG/*IMPORTANT NOTES*

- Bên mua bảo hiểm cần chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu Bên mua bảo hiểm muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, vui lòng liên hệ với Daiichi Life Việt Nam hoặc đại lý bảo hiểm của Daiichi Life Việt Nam.
  *The Policyholder should ensure that this insurance policy meets their needs and financial capability. If the Policyholder requires further information or clarification regarding the product, please contact Daiichi Life Vietnam or your Daiichi Life insurance agent.*
- Hợp đồng Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng là một cam kết dài hạn, do vậy, quyền lợi sản phẩm chỉ được đảm bảo khi Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ và liên tục trong dài hạn. Bên mua bảo hiểm cần cân nhắc khi hủy Hợp đồng bảo hiểm trước hạn vì các khoản chi phí ban đầu rất cao. Việc Bên mua bảo hiểm hủy bỏ/chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.

*The Unit-Linked Version 2 policy is a long-term commitment; therefore, benefits will only be fully realized if the Policyholder pays premiums in full and on a continuous basis. The Policyholder should carefully consider before terminating the policy early, as high allocation charges apply in the initial policy years. Early termination may result in receiving less than the total premiums paid.*

- Để có thông tin đầy đủ về quyền lợi bảo hiểm và các điều kiện liên quan đến các quyền lợi bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản của tất cả sản phẩm bảo hiểm được công khai tại địa chỉ website https://daiichilife.com.vn và Quy tắc và Điều khoản được Daiichi Life Việt Nam bàn giao cho Khách hàng khi Hợp đồng bảo hiểm được phát hành.

  *For information regarding insurance benefits and related conditions, the Policyholder should refer to the Term & Conditions of all insurance products, which are publicly available at https://daiichilife.com.vn, and the physical Term & Conditions provided by Daiichi Life Vietnam upon policy issue.*

- Bên mua bảo hiểm cần phải đóng phí đầy đủ và đúng thời hạn. Nếu đóng phí không đầy đủ, không đúng hạn sẽ dẫn đến Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực. Khi Bên mua bảo hiểm khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm, Daiichi Life Việt Nam có quyền chấp nhận hoặc từ chối khôi phục nếu Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm không thỏa điều kiện tham gia bảo hiểm.

  *The Policyholder is required to pay premiums fully and on time. Failure to do so may result in the lapse of the policy. In the case of a policy reinstatement request, Daiichi Life Vietnam reserves the right to accept or decline the reinstatement if the Policyholder and/or the Life Insured do not meet the underwriting requirements.*

- Bên mua bảo hiểm cần tự đánh giá tất cả các quyền lợi theo Hợp đồng bảo hiểm của mình, hiểu rõ cách phân bổ phí bảo hiểm, các khoản phí khấu trừ hàng tháng và ảnh hưởng của khoản phí này đối với quyền lợi của mình.

  *The Policyholder should independently assess all benefits under the policy, understand the premium allocation mechanism, the monthly charges deducted from the Policy Account, and the impact of such charges on their policy benefits.*

- Nếu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm không cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin khi tham gia Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc khi có yêu cầu khôi phục hiệu lực/điều chỉnh hợp đồng, Daiichi Life Việt Nam có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc hủy bỏ yêu cầu khôi phục hiệu lực/yêu cầu điều chỉnh hợp đồng. Khi đó, Daiichi Life Việt Nam sẽ không chi trả bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào liên quan đến (các) sản phẩm bảo hiểm bị hủy bỏ, thu hồi các quyền lợi bảo hiểm đã được chấp thuận chi trả trước đó và hoàn lại phí bảo hiểm đã đóng kể từ thời điểm bị hủy bỏ cho Bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi chi phí hợp lý (nếu có). Chi tiết theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

  *If the Policyholder and/or the Life Insured fails to provide complete and accurate information when applying for the Policy and/or Rider(s), or when requesting reinstatement and/or policy alteration, Daiichi Life Vietnam shall have the right to terminate the Policy and/or Rider(s) or reject such request for reinstatement and/or policy alteration. In such event, Daiichi Life Vietnam shall not pay any insurance benefits in relation to the terminated Policy and/or Rider(s), shall recover any insurance benefits previously approved for payment, and shall refund the premiums paid from the date of termination to the Policyholder after deducting reasonable expenses (if any), in accordance with the Terms and Conditions of this product.*

---

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***



THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

## XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM/ *POLICY HOLDER'S CONFIRMATION*

Tôi ký tên dưới đây xác nhận:/ *I hereby confirm and acknowledge the following:*

1 - Tôi đã được thông tin và hướng dẫn về công cụ tính phí – xây dựng kế hoạch bảo hiểm trên Trang thông tin điện tử của Daiichi Life Việt Nam với địa chỉ https://daiichilife.com.vn.

*I have been informed about the financial planning tool – building insurance plan on the Daiichi Life Vietnam website at https://daiichilife.com.vn.*

2 - Tôi đã hiểu rõ tất cả đặc điểm của tất cả sản phẩm bảo hiểm trong Tài liệu minh họa bán hàng này.

*I have understood all the product features and benefits of the products illustrated in this Sales Illustration Material.*

3 - Tôi đã được tư vấn, giải thích chi tiết, đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với nội dung toàn bộ Quy tắc và Điều khoản của (các) sản phẩm, điều khoản loại trừ, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa bán hàng này. Tôi xác nhận không có bất kỳ thắc mắc, đề nghị làm rõ nào đối với bất kỳ nội dung nào tại Tài liệu minh họa bán hàng này.

*I have received consultation, detailed explanations, read, and fully understood the Terms and Conditions of the product(s), exclusions, rights and obligations of the Policyholder, as well as the detailed contents on all pages of this Sales Illustration Material. I confirm that I have no queries or requests for clarification regarding the contents stated in this Sales Illustration Material.*

4 - Tôi đã hiểu rõ rằng:/ *I have a clear understanding that:*

- Tài liệu minh họa bán hàng này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức rủi ro chuẩn (điều kiện chuẩn). Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro thực tế sẽ tùy thuộc vào kết quả thẩm định của Daiichi Life Việt Nam và do đó có thể làm thay đổi các Giá trị Tài khoản hợp đồng và Giá trị hoàn lại của hợp đồng.

  *This Illustration is calculated on the condition that the Life Insured is under standard health condition. The Actual Periodic Premium and Cost of Insurance will depend on underwriting results and therefore can alter the Policy Account Value and the Surrender Value of the policy.*

## XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM/ *INSURANCE AGENT'S CONFIRMATION*

Tôi ký tên dưới đây xác nhận và cam kết đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho Bên mua bảo hiểm về chi tiết của Tài liệu minh họa bán hàng này cũng như các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

*I, the undersigned, acknowledge and undertake that I have truthfully and fully explained and advised the Policyholder on the details of this Sales illustration material as well as the contents of the Terms and Conditions of the insurance product.*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

- Giá trị Tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế, Phí bảo hiểm thực đóng của Sản phẩm chính, số tiền rút ra thực tế, và vì vậy giá trị này có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị ghi ở Tài liệu minh họa bán hàng này.

  *The Policy Account Value depends on the actual investment interest rate, the actual premium payment, the actual withdrawal amount, and therefore this value may be higher or lower than the value in this Illustration.*

- Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi Giá trị Tài khoản hợp đồng nhỏ hơn Khoản khấu trừ hàng tháng và Khoản nợ (nếu có) kể từ Năm hợp đồng thứ 5 trở đi.

  *This Policy will lapse as soon as the premium is not paid fully and on time in the first 4 years or the Policy Account Value is smaller than the monthly deductions and Debt(s) (if any) starting with the fifth policy year.*

5 - Tôi hoàn toàn tự nguyện và đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này.

*I voluntarily agree to participate in the product(s).*

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

*Lưu ý: Trường hợp Yêu cầu bảo hiểm nhân thọ được nộp bằng hệ thống nộp Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm trực tuyến, Bên mua bảo hiểm và đại lý bảo hiểm/nhân viên của đại lý bảo hiểm tổ chức sẽ thực hiện xác nhận Tài liệu minh họa bán hàng này bằng việc ký tại Phiếu Xác nhận Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm dữ liệu điện tử, thay vì ký tại Tài liệu này.*

*Note: In case the Insurance Application is submitted using the online insurance application submission system, the Policyholder and the Insurance agent/employee of the corporate insurance agent will certify this Sales illustration material by signing the Confirmation of Electronic Data Insurance Application Form, instead of signing this Document.*

Ngày ký/*Date*: ____/____/____

Chữ ký/*Signature*: _____

Bên mua bảo hiểm/
*Policyholder*: PO

Ngày ký/*Date*: ____/_____/____

Chữ ký/*Signature*: _____

Đại lý bảo hiểm/*Insurance Agent*:
Product Dummy Agent

Mã số đại lý/*Insurance Agent code*:
158424

Daiichi Life

# BẢNG CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ
## *RISK PROFILING QUESTIONAIRE*

| CÂU HỎI/*QUESTIONS* | ĐIỂM/*SCORE* |
|---|---|
| **Câu 1: Quý khách đang ở độ tuổi nào?/*Question 1: What is your age?*** | |
| a. 50 tuổi trở lên/*a. 50 years old and above* | ☐ 1 điểm/*1 point* |
| b. Từ 40 đến dưới 50 tuổi/*b. From 40 to under 50 years old* | ☐ 2 điểm/*2 points* |
| c. Từ 30 đến dưới 40 tuổi/*c. From 30 to under 40 years old* | ☑ 3 điểm/*3 points* |
| d. Dưới 30 tuổi/*d. Under 30 years old* | ☐ 4 điểm/*4 points* |
| **Câu 2: Vui lòng cho biết trình độ học vấn của Quý khách/*Question 2: Please indicate your educational level*** | |
| a. Dưới Trung Học Cơ Sở/*a. Below Secondary school* | ☐ 1 điểm/*1 point* |
| b. Trung Học Cơ Sở/Trung Học Phổ Thông/*b. Secondary school/High school* | ☐ 2 điểm/*2 points* |
| c. Cao Đẳng/Đại Học/Sau Đại Học/*c. College/University/Post-graduate* | ☑ 3 điểm/*3 points* |
| **Câu 3: Nhận xét về kiến thức và kinh nghiệm về đầu tư, Quý khách tự đánh giá về mình như thế nào?/*Question 3: On your knowledge and experience in investing, how do you rate yourself?*** | |
| a. Không có/Chưa có bất kỳ kinh nghiệm/kiến thức đầu tư/*a. None/Not yet having any investment experience/knowledge* | ☐ 1 điểm/*1 point* |
| b. Rất ít kinh nghiệm/kiến thức đầu tư/*b. Very little investment experience/knowledge* | ☐ 2 điểm/*2 points* |
| c. Có ít kinh nghiệm/kiến thức đầu tư nhưng cần hỗ trợ thêm/*c. Little investment experience/knowledge but need more support* | ☑ 3 điểm/*3 points* |
| d. Là nhà đầu tư có kinh nghiệm/kiến thức và hoạt động hiệu quả/*d. Experienced/knowledgeable and effective investor* | ☐ 4 điểm/*4 points* |
| **Câu 4: Mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của Quý khách như thế nào?/*Question 4: What is your level of risk tolerance in investing?*** | |
| a. Không muốn nhận bất kỳ rủi ro nào/*a. Do not want to take any risks* | ☐ 1 điểm/*1 point* |
| b. Chấp nhận một ít rủi ro để có khả năng sinh lợi/*b. Accept some risk for potential returns* | ☑ 2 điểm/*2 points* |
| c. Chấp nhận rủi ro cao hơn để có khả năng sinh lợi cao hơn/*c. Accept more risk for higher potential returns* | ☐ 3 điểm/*3 points* |
| d. Chấp nhận mọi rủi ro của thị trường để đạt khả năng sinh lợi cao nhất/*d. Accept all market risk for maximized potential returns* | ☐ 4 điểm/*4 points* |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***

TRAINING/REFERENCE ONLY

| CÂU HỎI/*QUESTIONS* | ĐIỂM/*SCORE* |
|---|---|
| **Câu 5: Quý khách dự định đầu tư cho nguồn vốn hiện có trong bao lâu?/*Question 5: How long do you plan to invest your existing capital?*** | |
| a. Dưới 5 năm/*a. Less than 5 years* | ☐ 1 điểm/*1 point* |
| b. Từ 5 năm đến 10 năm/*b. From 5 to 10 years* | ☑ 2 điểm/*2 points* |
| c. Trên 10 năm/*c. Over 10 years* | ☐ 3 điểm/*3 points* |
| **Câu 6: Đối với các khoản đầu tư trong vòng 1 năm của Quý khách, mức biến động lên xuống của tỷ suất đầu tư nào dưới đây Quý khách có thể chấp nhận được?/*Question 6: For your investments within 1 year, which of the following investment rate fluctuations can you accept?*** | |
| a. Khoảng 5%/*a. About 5%* | ☐ 1 điểm/*1 point* |
| b. Khoảng 15%/*b. About 15%* | ☑ 2 điểm/*2 points* |
| c. Khoảng 25%/*c. About 25%* | ☐ 3 điểm/*3 points* |
| d. Trên 25%/*d. Over 25%* | ☐ 4 điểm/*4 points* |
| **TỔNG ĐIỂM/*FINAL SCORE*** | **15 điểm/*15 points*** |

**MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO/*RISK TOLERANCE LEVEL***

| Cá nhân/*Personal* | Mức độ chấp nhận rủi ro/*Risk tolerance level* | Các Quỹ nên tập trung/*Suggested Fund(s)* |
|---|---|---|
| Dưới 9 điểm<br>*Under 9* | ☐ Thận trọng về đầu tư<br>*Investment Cautious* | Quỹ Bảo toàn; hoặc Kết hợp Quỹ Bảo toàn và Quỹ Cân bằng<br>*Preserver Fund; or combining Preserver Fund and Balance 2 Fund* |
| 9 - 11 điểm<br>*9 – 11 points* | ☐ Tương đối thận trọng về đầu tư<br>*Relatively Investment Cautious* | Quỹ Bảo toàn và Quỹ Cân bằng<br>*Preserver Fund and Balance 2 Fund* |
| 12 - 14 điểm<br>*12 – 14 points* | ☐ Cân bằng về đầu tư<br>*Investment Balanced* | Quỹ Cân bằng<br>*Balance 2 Fund* |
| 15 - 18 điểm<br>*15 – 18 points* | ☑ Tương đối mạo hiểm về đầu tư<br>*Relatively Investment Risky* | Quỹ Cân bằng và Quỹ Tăng trưởng/Quỹ Dẫn đầu/Quỹ Tài chính năng động<br>*Balance 2 Fund and Growth Fund/VN30 Fund/Financial Sector Fund* |
| 19 - 22 điểm<br>*19 – 22 points* | ☐ Mạo hiểm về đầu tư<br>*Investment Risky* | Quỹ Tăng trưởng/Quỹ Dẫn đầu/Quỹ Tài chính năng động<br>*Growth Fund/VN30 Fund/Financial Sector Fund* |

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

*Lưu ý: Các khách hàng* **có mức độ chấp nhận rủi ro ở mức "Thận trọng" hoặc trên 60 tuổi hoặc không có/chưa có bất kỳ kinh nghiệm/kiến thức đầu tư** nào nên ***cân nhắc không tham gia*** *Quỹ Tăng trưởng, Quỹ Dẫn đầu, Quỹ Tài chính năng động.*

*Note: Customers with a risk tolerance level of "Investment Cautious" or over 60 years old or without/without any investment experience/knowledge should consider **not participating** in the Growth Fund, VN30 Fund, Financial Sector Fund.*

**Các Quỹ được Bên mua bảo hiểm quyết định lựa chọn (tại thời điểm tham gia mới):**
***Funds selected by the Policyholder (at the time of participation):***

| **Tỷ lệ đầu tư vào các Quỹ** ***Investment proportion*** | **Quỹ Dẫn đầu** ***VN30 Fund*** | **Quỹ Tài chính năng động** ***Financial Sector Fund*** | **Quỹ Tăng trưởng** ***Growth Fund*** | **Quỹ Cân bằng** ***Balance 2 Fund*** | **Quỹ Bảo toàn** ***Preserver Fund*** |
|---|---|---|---|---|---|
| % | 0% | 100% | 0% | 0% | 0% |

Tôi/Chúng tôi hiểu rõ rằng bảng câu hỏi này là công cụ hỗ trợ giúp Tôi/Chúng tôi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của mình thông qua các câu hỏi và trả lời trắc nghiệm. Tôi/Chúng tôi đã được tư vấn, giải thích rõ ràng và hiểu được mức độ phù hợp của sản phẩm với nhu cầu tài chính của bản thân cũng như các rủi ro có thể xảy ra khi tham gia sản phẩm và quyết định chọn các quỹ này. Quyết định cuối cùng về việc chọn Quỹ nào để đầu tư hoàn toàn là quyết định riêng của Tôi/Chúng tôi. Tôi/Chúng tôi cam kết chấp nhận mọi rủi ro đầu tư từ (các) Quỹ mà mình đã chọn nêu trên.

*I/We understand that this questionnaire is a tool to help me/us assess my/our investment risk tolerance through multiple choice questions and answers. I/We have been consulted, clearly explained and understand the suitability of the product to my/our financial needs as well as the risks that may occur when participating in the product and deciding to choose these funds. The final decision on which Fund to invest in is entirely my/our own decision. I/We commit to accept all investment risks from the Fund(s) I/We have chosen above.*

Ngày ký/*Date*: __/_____/_____

Chữ ký/*Signature*: _____

Bên mua bảo hiểm/*Policyholder*: PO

Ngày ký/*Date*: _____/_____/_____

Chữ ký/*Signature*: _____

Đại lý bảo hiểm/*Insurance Agent*: Product Dummy Agent

Mã số đại lý/*Insurance Agent Code*: 158424

THAM KHẢO/REFERENCE ONLY

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**
***INVESTMENT RESULTS OF UNIT-LINKED FUNDS MIGHT BE PROFITABLE/LOSS AND ARE NOT GUARANTEED.***
**KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ**
***CUSTOMER.RECEIVES ALL INVESTMENT RESULTS AND BEAR ALL INVESTMENT RISKS***